CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 30/7/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 30/7/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 30/7/2024: Trước 16h30' ngày 27/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 27/7/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ: 41 - C.T.H.H * CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM * Q.THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 30/7/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 27/7/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	15K-311.11	Hải Phòng	701	15K-399.88	Hải Phòng	1401	30L-789.10	Hà Nội
2	30L-688.86	Hà Nội	702	22A-266.66	Tuyên Quang	1402	37C-566.66	Nghệ An
3	43A-900.00	Đà Nẵng	703	38A-666.88	Hà Tĩnh	1403	51L-777.97	Hồ Chí Minh
4	61D-022.22	Bình Dương	704	43A-911.11	Đà Nẵng	1404	95C-088.88	Hậu Giang
5	14A-915.88	Quảng Ninh	705	12A-249.99	Lạng Sơn	1405	14A-791.66	Quảng Ninh
6	14A-981.88	Quảng Ninh	706	12C-137.77	Lạng Sơn	1406	14A-815.86	Quảng Ninh
7	19A-696.90	Phú Thọ	707	15K-283.33	Hải Phòng	1407	14A-977.78	Quảng Ninh
8	22A-259.99	Tuyên Quang	708	15K-333.23	Hải Phòng	1408	15K-405.55	Hải Phòng
9	26A-226.88	Sơn La	709	15K-345.63	Hải Phòng	1409	27A-115.55	Điện Biên
10	28A-247.77	Hòa Bình	710	15K-398.93	Hải Phòng	1410	29K-299.88	Hà Nội
11	30L-375.79	Hà Nội	711	18A-468.66	Nam Định	1411	30K-547.47	Hà Nội
12	30L-581.36	Hà Nội	712	19A-539.79	Phú Thọ	1412	30L-552.88	Hà Nội
13	30L-696.93	Hà Nội	713	19A-638.39	Phú Thọ	1413	30L-555.33	Hà Nội
14	30L-716.66	Hà Nội	714	19A-678.93	Phú Thọ	1414	30L-579.97	Hà Nội
15	30L-728.86	Hà Nội	715	23A-156.68	Hà Giang	1415	30L-605.69	Hà Nội
16	30L-808.88	Hà Nội	716	29K-246.88	Hà Nội	1416	30L-726.86	Hà Nội
17	30L-889.90	Hà Nội	717	30L-338.55	Hà Nội	1417	30L-777.47	Hà Nội
18	34A-888.26	Hải Dương	718	30L-646.66	Hà Nội	1418	30L-829.29	Hà Nội
19	36K-189.96	Thanh Hóa	719	30L-666.22	Hà Nội	1419	34A-811.18	Hải Dương
20	36K-196.99	Thanh Hóa	720	30L-788.96	Hà Nội	1420	34A-905.55	Hải Dương
21	37K-415.55	Nghệ An	721	30L-789.96	Hà Nội	1421	36A-947.79	Thanh Hóa
22	43A-878.89	Đà Nẵng	722	30L-928.86	Hà Nội	1422	36K-195.55	Thanh Hóa
23	48A-199.89	Đắk Nông	723	34A-888.65	Hải Dương	1423	37K-397.94	Nghệ An
24	48A-238.86	Đắk Nông	724	34A-889.44	Hải Dương	1424	37K-456.73	Nghệ An
25	51D-868.79	Hồ Chí Minh	725	34A-916.66	Hải Dương	1425	38A-662.69	Hà Tĩnh
26	51K-837.77	Hồ Chí Minh	726	36K-177.79	Thanh Hóa	1426	47A-809.99	Đắk Lắk
27	51L-567.38	Hồ Chí Minh	727	47A-787.95	Đắk Lắk	1427	48A-238.39	Đắk Nông
28	51L-668.67	Hồ Chí Minh	728	51D-867.77	Hồ Chí Minh	1428	49A-738.88	Lâm Đồng
29	51L-669.91	Hồ Chí Minh	729	51D-896.86	Hồ Chí Minh	1429	51L-666.44	Hồ Chí Minh
30	51L-799.96	Hồ Chí Minh	730	51L-688.60	Hồ Chí Minh	1430	51L-777.98	Hồ Chí Minh
31	61K-448.89	Bình Dương	731	51L-747.77	Hồ Chí Minh	1431	60D-019.99	Đồng Nai
32	61K-468.28	Bình Dương	732	51L-766.89	Hồ Chí Minh	1432	60K-383.79	Đồng Nai
33	61K-469.66	Bình Dương	733	51L-777.71	Hồ Chí Minh	1433	61C-598.98	Bình Dương
34	62A-428.68	Long An	734	60K-556.66	Đồng Nai	1434	61K-456.68	Bình Dương
35	65A-499.89	Cần Thơ	735	62A-369.88	Long An	1435	61K-488.82	Bình Dương
36	67A-312.12	An Giang	736	62A-455.56	Long An	1436	61K-495.55	Bình Dương
37	74A-234.34	Quảng Trị	737	74A-228.79	Quảng Trị	1437	61K-499.88	Bình Dương
38	75A-379.99	Thừa Thiên Huế	738	76A-316.66	Quảng Ngãi	1438	62A-459.98	Long An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	75A-385.55	Thừa Thiên Huế	739	79A-555.84	Khánh Hòa	1439	64A-165.68	Vĩnh Long
40	79A-555.50	Khánh Hòa	740	85C-077.99	Ninh Thuận	1440	66A-277.88	Đồng Tháp
41	79A-556.88	Khánh Hòa	741	92A-364.79	Quảng Nam	1441	77A-345.64	Bình Định
42	81A-413.68	Gia Lai	742	92A-419.96	Quảng Nam	1442	81A-363.86	Gia Lai
43	88A-768.98	Vĩnh Phúc	743	92C-256.66	Quảng Nam	1443	81C-269.96	Gia Lai
44	90A-223.39	Hà Nam	744	99A-821.68	Bắc Ninh	1444	88A-758.88	Vĩnh Phúc
45	30L-552.53	Hà Nội	745	30L-550.83	Hà Nội	1445	30L-547.56	Hà Nội
46	30L-557.44	Hà Nội	746	30L-560.18	Hà Nội	1446	30L-552.69	Hà Nội
47	30L-560.86	Hà Nội	747	30L-565.65	Hà Nội	1447	30L-563.18	Hà Nội
48	30L-564.38	Hà Nội	748	30L-568.59	Hà Nội	1448	30L-581.06	Hà Nội
49	30L-568.25	Hà Nội	749	30L-569.88	Hà Nội	1449	30L-582.06	Hà Nội
50	30L-583.16	Hà Nội	750	30L-570.28	Hà Nội	1450	30L-589.68	Hà Nội
51	30L-591.58	Hà Nội	751	30L-574.55	Hà Nội	1451	30L-598.56	Hà Nội
52	30L-592.33	Hà Nội	752	30L-576.96	Hà Nội	1452	30L-600.16	Hà Nội
53	30L-608.33	Hà Nội	753	30L-578.96	Hà Nội	1453	30L-601.28	Hà Nội
54	30L-616.11	Hà Nội	754	30L-581.19	Hà Nội	1454	30L-601.88	Hà Nội
55	30L-619.18	Hà Nội	755	30L-583.08	Hà Nội	1455	30L-605.08	Hà Nội
56	30L-624.09	Hà Nội	756	30L-585.06	Hà Nội	1456	30L-606.44	Hà Nội
57	30L-625.29	Hà Nội	757	30L-585.86	Hà Nội	1457	30L-612.88	Hà Nội
58	30L-625.58	Hà Nội	758	30L-605.44	Hà Nội	1458	30L-613.25	Hà Nội
59	30L-633.00	Hà Nội	759	30L-606.29	Hà Nội	1459	30L-624.83	Hà Nội
60	30L-644.36	Hà Nội	760	30L-607.68	Hà Nội	1460	30L-625.19	Hà Nội
61	30L-649.88	Hà Nội	761	30L-610.22	Hà Nội	1461	30L-626.85	Hà Nội
62	30L-653.36	Hà Nội	762	30L-612.36	Hà Nội	1462	30L-632.65	Hà Nội
63	30L-660.35	Hà Nội	763	30L-616.79	Hà Nội	1463	30L-636.95	Hà Nội
64	30L-666.51	Hà Nội	764	30L-617.68	Hà Nội	1464	30L-641.16	Hà Nội
65	30L-666.53	Hà Nội	765	30L-621.26	Hà Nội	1465	30L-642.25	Hà Nội
66	30L-667.58	Hà Nội	766	30L-632.79	Hà Nội	1466	30L-645.08	Hà Nội
67	30L-681.18	Hà Nội	767	30L-633.34	Hà Nội	1467	30L-652.08	Hà Nội
68	30L-687.83	Hà Nội	768	30L-639.18	Hà Nội	1468	30L-653.29	Hà Nội
69	30L-690.28	Hà Nội	769	30L-646.96	Hà Nội	1469	30L-654.77	Hà Nội
70	30L-690.29	Hà Nội	770	30L-647.11	Hà Nội	1470	30L-659.38	Hà Nội
71	30L-690.65	Hà Nội	771	30L-649.97	Hà Nội	1471	30L-666.94	Hà Nội
72	30L-696.56	Hà Nội	772	30L-655.66	Hà Nội	1472	30L-668.33	Hà Nội
73	30L-698.95	Hà Nội	773	30L-666.57	Hà Nội	1473	30L-672.16	Hà Nội
74	30L-701.18	Hà Nội	774	30L-674.98	Hà Nội	1474	30L-674.25	Hà Nội
75	30L-702.08	Hà Nội	775	30L-678.64	Hà Nội	1475	30L-676.16	Hà Nội
76	30L-703.38	Hà Nội	776	30L-680.36	Hà Nội	1476	30L-684.39	Hà Nội
77	30L-704.07	Hà Nội	777	30L-691.68	Hà Nội	1477	30L-690.59	Hà Nội
78	30L-705.69	Hà Nội	778	30L-697.33	Hà Nội	1478	30L-692.16	Hà Nội
79	30L-713.35	Hà Nội	779	30L-699.78	Hà Nội	1479	30L-695.28	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-720.86	Hà Nội	780	30L-704.70	Hà Nội	1480	30L-697.11	Hà Nội
81	30L-721.44	Hà Nội	781	30L-704.83	Hà Nội	1481	30L-701.56	Hà Nội
82	30L-724.72	Hà Nội	782	30L-707.69	Hà Nội	1482	30L-702.79	Hà Nội
83	30L-734.34	Hà Nội	783	30L-716.68	Hà Nội	1483	30L-704.66	Hà Nội
84	30L-735.73	Hà Nội	784	30L-717.69	Hà Nội	1484	30L-708.59	Hà Nội
85	30L-740.77	Hà Nội	785	30L-721.33	Hà Nội	1485	30L-708.86	Hà Nội
86	30L-742.79	Hà Nội	786	30L-729.98	Hà Nội	1486	30L-711.59	Hà Nội
87	30L-743.68	Hà Nội	787	30L-736.86	Hà Nội	1487	30L-722.55	Hà Nội
88	30L-760.39	Hà Nội	788	30L-737.38	Hà Nội	1488	30L-727.95	Hà Nội
89	30L-763.68	Hà Nội	789	30L-742.77	Hà Nội	1489	30L-733.79	Hà Nội
90	30L-768.77	Hà Nội	790	30L-753.06	Hà Nội	1490	30L-737.68	Hà Nội
91	30L-768.84	Hà Nội	791	30L-755.26	Hà Nội	1491	30L-738.06	Hà Nội
92	30L-770.56	Hà Nội	792	30L-756.75	Hà Nội	1492	30L-743.95	Hà Nội
93	30L-773.00	Hà Nội	793	30L-759.68	Hà Nội	1493	30L-747.79	Hà Nội
94	30L-774.89	Hà Nội	794	30L-759.86	Hà Nội	1494	30L-749.00	Hà Nội
95	30L-786.08	Hà Nội	795	30L-763.98	Hà Nội	1495	30L-749.28	Hà Nội
96	30L-789.40	Hà Nội	796	30L-767.11	Hà Nội	1496	30L-751.77	Hà Nội
97	30L-800.16	Hà Nội	797	30L-771.88	Hà Nội	1497	30L-753.35	Hà Nội
98	30L-805.86	Hà Nội	798	30L-774.15	Hà Nội	1498	30L-754.36	Hà Nội
99	30L-811.00	Hà Nội	799	30L-774.19	Hà Nội	1499	30L-754.79	Hà Nội
100	30L-813.44	Hà Nội	800	30L-777.36	Hà Nội	1500	30L-756.36	Hà Nội
101	30L-814.09	Hà Nội	801	30L-782.89	Hà Nội	1501	30L-758.39	Hà Nội
102	30L-821.06	Hà Nội	802	30L-784.15	Hà Nội	1502	30L-761.97	Hà Nội
103	30L-821.11	Hà Nội	803	30L-790.39	Hà Nội	1503	30L-771.35	Hà Nội
104	30L-822.44	Hà Nội	804	30L-792.85	Hà Nội	1504	30L-775.98	Hà Nội
105	30L-825.52	Hà Nội	805	30L-792.96	Hà Nội	1505	30L-781.85	Hà Nội
106	30L-835.85	Hà Nội	806	30L-793.94	Hà Nội	1506	30L-786.77	Hà Nội
107	30L-837.19	Hà Nội	807	30L-795.29	Hà Nội	1507	30L-793.97	Hà Nội
108	30L-841.36	Hà Nội	808	30L-800.36	Hà Nội	1508	30L-794.66	Hà Nội
109	30L-842.22	Hà Nội	809	30L-802.28	Hà Nội	1509	30L-797.26	Hà Nội
110	30L-847.69	Hà Nội	810	30L-803.22	Hà Nội	1510	30L-801.98	Hà Nội
111	30L-853.89	Hà Nội	811	30L-803.58	Hà Nội	1511	30L-802.36	Hà Nội
112	30L-858.15	Hà Nội	812	30L-803.89	Hà Nội	1512	30L-810.69	Hà Nội
113	30L-863.16	Hà Nội	813	30L-810.38	Hà Nội	1513	30L-811.09	Hà Nội
114	30L-866.12	Hà Nội	814	30L-815.26	Hà Nội	1514	30L-815.22	Hà Nội
115	30L-870.69	Hà Nội	815	30L-816.00	Hà Nội	1515	30L-825.38	Hà Nội
116	30L-873.06	Hà Nội	816	30L-819.67	Hà Nội	1516	30L-827.18	Hà Nội
117	30L-876.83	Hà Nội	817	30L-821.28	Hà Nội	1517	30L-829.35	Hà Nội
118	30L-878.38	Hà Nội	818	30L-821.68	Hà Nội	1518	30L-853.11	Hà Nội
119	30L-880.11	Hà Nội	819	30L-824.16	Hà Nội	1519	30L-853.79	Hà Nội
120	30L-882.58	Hà Nội	820	30L-841.33	Hà Nội	1520	30L-857.57	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-885.08	Hà Nội	821	30L-855.33	Hà Nội	1521	30L-858.56	Hà Nội
122	30L-889.00	Hà Nội	822	30L-856.00	Hà Nội	1522	30L-860.60	Hà Nội
123	30L-895.06	Hà Nội	823	30L-877.36	Hà Nội	1523	30L-863.68	Hà Nội
124	30L-900.35	Hà Nội	824	30L-877.55	Hà Nội	1524	30L-864.06	Hà Nội
125	30L-902.20	Hà Nội	825	30L-878.25	Hà Nội	1525	30L-866.54	Hà Nội
126	30L-904.36	Hà Nội	826	30L-886.57	Hà Nội	1526	30L-867.28	Hà Nội
127	30L-912.95	Hà Nội	827	30L-888.15	Hà Nội	1527	30L-868.00	Hà Nội
128	30L-917.28	Hà Nội	828	30L-891.98	Hà Nội	1528	30L-875.44	Hà Nội
129	30L-920.39	Hà Nội	829	30L-893.88	Hà Nội	1529	30L-880.58	Hà Nội
130	30L-920.58	Hà Nội	830	30L-895.99	Hà Nội	1530	30L-880.59	Hà Nội
131	30L-925.44	Hà Nội	831	30L-902.99	Hà Nội	1531	30L-882.11	Hà Nội
132	30L-928.69	Hà Nội	832	30L-912.12	Hà Nội	1532	30L-885.44	Hà Nội
133	30L-943.86	Hà Nội	833	30L-914.28	Hà Nội	1533	30L-886.49	Hà Nội
134	30L-944.68	Hà Nội	834	30L-921.44	Hà Nội	1534	30L-893.11	Hà Nội
135	30L-952.19	Hà Nội	835	30L-922.35	Hà Nội	1535	30L-893.95	Hà Nội
136	30L-956.26	Hà Nội	836	30L-923.85	Hà Nội	1536	30L-900.29	Hà Nội
137	30L-956.65	Hà Nội	837	30L-924.85	Hà Nội	1537	30L-900.83	Hà Nội
138	30L-960.99	Hà Nội	838	30L-932.28	Hà Nội	1538	30L-901.56	Hà Nội
139	30L-964.33	Hà Nội	839	30L-934.58	Hà Nội	1539	30L-912.26	Hà Nội
140	30L-968.33	Hà Nội	840	30L-934.79	Hà Nội	1540	30L-915.15	Hà Nội
141	30L-970.86	Hà Nội	841	30L-942.08	Hà Nội	1541	30L-919.58	Hà Nội
142	30L-974.68	Hà Nội	842	30L-943.69	Hà Nội	1542	30L-921.99	Hà Nội
143	30L-981.25	Hà Nội	843	30L-971.38	Hà Nội	1543	30L-922.77	Hà Nội
144	30L-981.97	Hà Nội	844	30L-981.85	Hà Nội	1544	30L-925.09	Hà Nội
145	30L-982.68	Hà Nội	845	30L-992.19	Hà Nội	1545	30L-927.36	Hà Nội
146	30L-984.28	Hà Nội	846	30L-995.38	Hà Nội	1546	30L-932.23	Hà Nội
147	30L-987.68	Hà Nội	847	30L-997.78	Hà Nội	1547	30L-936.85	Hà Nội
148	30L-991.38	Hà Nội	848	30M-000.86	Hà Nội	1548	30L-937.37	Hà Nội
149	30L-993.35	Hà Nội	849	30M-004.00	Hà Nội	1549	30L-938.98	Hà Nội
150	30M-000.08	Hà Nội	850	30M-012.13	Hà Nội	1550	30L-945.94	Hà Nội
151	30M-000.59	Hà Nội	851	30M-012.18	Hà Nội	1551	30L-947.16	Hà Nội
152	30M-002.77	Hà Nội	852	30M-024.58	Hà Nội	1552	30L-948.28	Hà Nội
153	30M-009.65	Hà Nội	853	30M-026.56	Hà Nội	1553	30L-956.77	Hà Nội
154	30M-013.77	Hà Nội	854	51L-620.83	Hồ Chí Minh	1554	30L-958.26	Hà Nội
155	30M-020.65	Hà Nội	855	51L-620.95	Hồ Chí Minh	1555	30L-968.18	Hà Nội
156	51L-623.33	Hồ Chí Minh	856	51L-631.11	Hồ Chí Minh	1556	30L-970.06	Hà Nội
157	51L-627.98	Hồ Chí Minh	857	51L-633.09	Hồ Chí Minh	1557	30L-970.18	Hà Nội
158	51L-633.65	Hồ Chí Minh	858	51L-633.86	Hồ Chí Minh	1558	30L-972.99	Hà Nội
159	51L-637.98	Hồ Chí Minh	859	51L-637.39	Hồ Chí Minh	1559	30L-973.95	Hà Nội
160	51L-638.66	Hồ Chí Minh	860	51L-638.16	Hồ Chí Minh	1560	30L-976.38	Hà Nội
161	51L-640.56	Hồ Chí Minh	861	51L-646.68	Hồ Chí Minh	1561	30L-977.29	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-644.38	Hồ Chí Minh	862	51L-649.00	Hồ Chí Minh	1562	30L-980.11	Hà Nội
163	51L-651.25	Hồ Chí Minh	863	51L-649.18	Hồ Chí Minh	1563	30L-980.69	Hà Nội
164	51L-652.09	Hồ Chí Minh	864	51L-649.86	Hồ Chí Minh	1564	30L-983.18	Hà Nội
165	51L-652.52	Hồ Chí Minh	865	51L-650.88	Hồ Chí Minh	1565	30L-991.68	Hà Nội
166	51L-655.08	Hồ Chí Minh	866	51L-654.19	Hồ Chí Minh	1566	30L-997.96	Hà Nội
167	51L-657.39	Hồ Chí Minh	867	51L-666.30	Hồ Chí Minh	1567	30L-999.23	Hà Nội
168	51L-661.36	Hồ Chí Minh	868	51L-676.18	Hồ Chí Minh	1568	30M-013.96	Hà Nội
169	51L-663.16	Hồ Chí Minh	869	51L-677.08	Hồ Chí Minh	1569	30M-017.86	Hà Nội
170	51L-665.38	Hồ Chí Minh	870	51L-678.15	Hồ Chí Minh	1570	30M-019.68	Hà Nội
171	51L-673.29	Hồ Chí Minh	871	51L-688.50	Hồ Chí Minh	1571	30M-020.19	Hà Nội
172	51L-674.25	Hồ Chí Minh	872	51L-695.36	Hồ Chí Minh	1572	30M-025.88	Hà Nội
173	51L-681.83	Hồ Chí Minh	873	51L-697.35	Hồ Chí Minh	1573	30M-026.44	Hà Nội
174	51L-682.95	Hồ Chí Minh	874	51L-702.88	Hồ Chí Minh	1574	51L-619.60	Hồ Chí Minh
175	51L-685.69	Hồ Chí Minh	875	51L-711.88	Hồ Chí Minh	1575	51L-627.06	Hồ Chí Minh
176	51L-687.19	Hồ Chí Minh	876	51L-719.39	Hồ Chí Minh	1576	51L-630.15	Hồ Chí Minh
177	51L-689.39	Hồ Chí Minh	877	51L-719.83	Hồ Chí Minh	1577	51L-640.86	Hồ Chí Minh
178	51L-692.25	Hồ Chí Minh	878	51L-722.23	Hồ Chí Minh	1578	51L-642.43	Hồ Chí Minh
179	51L-705.22	Hồ Chí Minh	879	51L-727.36	Hồ Chí Minh	1579	51L-643.09	Hồ Chí Minh
180	51L-705.83	Hồ Chí Minh	880	51L-727.86	Hồ Chí Minh	1580	51L-647.68	Hồ Chí Minh
181	51L-708.06	Hồ Chí Minh	881	51L-729.08	Hồ Chí Minh	1581	51L-654.68	Hồ Chí Minh
182	51L-708.16	Hồ Chí Minh	882	51L-729.16	Hồ Chí Minh	1582	51L-654.86	Hồ Chí Minh
183	51L-708.44	Hồ Chí Minh	883	51L-729.72	Hồ Chí Minh	1583	51L-663.39	Hồ Chí Minh
184	51L-717.56	Hồ Chí Minh	884	51L-750.26	Hồ Chí Minh	1584	51L-667.28	Hồ Chí Minh
185	51L-720.29	Hồ Chí Minh	885	51L-760.28	Hồ Chí Minh	1585	51L-672.56	Hồ Chí Minh
186	51L-720.88	Hồ Chí Minh	886	51L-761.99	Hồ Chí Minh	1586	51L-676.16	Hồ Chí Minh
187	51L-721.12	Hồ Chí Minh	887	51L-762.76	Hồ Chí Minh	1587	51L-677.88	Hồ Chí Minh
188	51L-722.09	Hồ Chí Minh	888	51L-765.67	Hồ Chí Minh	1588	51L-691.92	Hồ Chí Minh
189	51L-725.79	Hồ Chí Minh	889	51L-770.99	Hồ Chí Minh	1589	51L-698.79	Hồ Chí Minh
190	51L-731.28	Hồ Chí Minh	890	51L-772.73	Hồ Chí Minh	1590	51L-703.39	Hồ Chí Minh
191	51L-731.79	Hồ Chí Minh	891	51L-775.29	Hồ Chí Minh	1591	51L-706.25	Hồ Chí Minh
192	51L-735.73	Hồ Chí Minh	892	51L-776.76	Hồ Chí Minh	1592	51L-707.19	Hồ Chí Minh
193	51L-737.99	Hồ Chí Minh	893	51L-780.87	Hồ Chí Minh	1593	51L-710.19	Hồ Chí Minh
194	51L-749.56	Hồ Chí Minh	894	51L-783.18	Hồ Chí Minh	1594	51L-713.83	Hồ Chí Minh
195	51L-750.56	Hồ Chí Minh	895	51L-784.06	Hồ Chí Minh	1595	51L-714.38	Hồ Chí Minh
196	51L-750.99	Hồ Chí Minh	896	51L-818.11	Hồ Chí Minh	1596	51L-719.29	Hồ Chí Minh
197	51L-757.66	Hồ Chí Minh	897	51L-820.09	Hồ Chí Minh	1597	51L-721.11	Hồ Chí Minh
198	51L-764.83	Hồ Chí Minh	898	51L-821.06	Hồ Chí Minh	1598	51L-725.58	Hồ Chí Minh
199	51L-776.11	Hồ Chí Minh	899	51L-821.98	Hồ Chí Minh	1599	51L-726.06	Hồ Chí Minh
200	51L-776.19	Hồ Chí Minh	900	51L-822.96	Hồ Chí Minh	1600	51L-733.95	Hồ Chí Minh
201	51L-777.56	Hồ Chí Minh	901	51L-824.28	Hồ Chí Minh	1601	51L-745.86	Hồ Chí Minh
202	51L-777.58	Hồ Chí Minh	902	51L-826.11	Hồ Chí Minh	1602	51L-749.86	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-783.00	Hồ Chí Minh	903	51L-830.31	Hồ Chí Minh	1603	51L-754.11	Hồ Chí Minh
204	51L-788.25	Hồ Chí Minh	904	51L-830.96	Hồ Chí Minh	1604	51L-755.52	Hồ Chí Minh
205	51L-789.88	Hồ Chí Minh	905	51L-832.79	Hồ Chí Minh	1605	51L-758.09	Hồ Chí Minh
206	51L-792.69	Hồ Chí Minh	906	51L-837.36	Hồ Chí Minh	1606	51L-758.83	Hồ Chí Minh
207	51L-796.26	Hồ Chí Minh	907	51L-840.68	Hồ Chí Minh	1607	51L-759.57	Hồ Chí Minh
208	51L-807.65	Hồ Chí Minh	908	51L-840.98	Hồ Chí Minh	1608	51L-760.33	Hồ Chí Minh
209	51L-818.06	Hồ Chí Minh	909	51L-844.48	Hồ Chí Minh	1609	51L-766.18	Hồ Chí Minh
210	51L-819.89	Hồ Chí Minh	910	51L-845.00	Hồ Chí Minh	1610	51L-768.08	Hồ Chí Minh
211	51L-821.22	Hồ Chí Minh	911	51L-845.66	Hồ Chí Minh	1611	51L-768.56	Hồ Chí Minh
212	51L-830.65	Hồ Chí Minh	912	51L-850.09	Hồ Chí Minh	1612	51L-769.16	Hồ Chí Minh
213	51L-830.88	Hồ Chí Minh	913	51L-855.08	Hồ Chí Minh	1613	51L-769.29	Hồ Chí Minh
214	51L-847.18	Hồ Chí Minh	914	51L-857.00	Hồ Chí Minh	1614	51L-771.25	Hồ Chí Minh
215	51L-850.36	Hồ Chí Minh	915	51L-858.95	Hồ Chí Minh	1615	51L-790.55	Hồ Chí Minh
216	51L-851.35	Hồ Chí Minh	916	51L-862.63	Hồ Chí Minh	1616	51L-793.89	Hồ Chí Minh
217	51L-851.96	Hồ Chí Minh	917	51L-886.94	Hồ Chí Minh	1617	51L-793.96	Hồ Chí Minh
218	51L-853.56	Hồ Chí Minh	918	51L-887.44	Hồ Chí Minh	1618	51L-794.19	Hồ Chí Minh
219	51L-858.22	Hồ Chí Minh	919	51L-888.29	Hồ Chí Minh	1619	51L-800.11	Hồ Chí Minh
220	51L-858.96	Hồ Chí Minh	920	51L-891.39	Hồ Chí Minh	1620	51L-805.50	Hồ Chí Minh
221	51L-870.78	Hồ Chí Minh	921	51L-895.09	Hồ Chí Minh	1621	51L-808.38	Hồ Chí Minh
222	51L-871.18	Hồ Chí Minh	922	12A-257.15	Lạng Sơn	1622	51L-809.36	Hồ Chí Minh
223	51L-877.66	Hồ Chí Minh	923	12A-258.95	Lạng Sơn	1623	51L-812.98	Hồ Chí Minh
224	51L-880.28	Hồ Chí Minh	924	12A-261.55	Lạng Sơn	1624	51L-813.65	Hồ Chí Minh
225	51L-880.83	Hồ Chí Minh	925	12A-261.97	Lạng Sơn	1625	51L-814.28	Hồ Chí Minh
226	51L-885.95	Hồ Chí Minh	926	12A-262.11	Lạng Sơn	1626	51L-819.60	Hồ Chí Minh
227	51L-886.52	Hồ Chí Minh	927	12A-262.65	Lạng Sơn	1627	51L-823.58	Hồ Chí Minh
228	51L-887.55	Hồ Chí Minh	928	12B-012.89	Lạng Sơn	1628	51L-824.16	Hồ Chí Minh
229	51L-896.11	Hồ Chí Minh	929	14A-935.58	Quảng Ninh	1629	51L-828.55	Hồ Chí Minh
230	12A-254.29	Lạng Sơn	930	14A-956.57	Quảng Ninh	1630	51L-832.65	Hồ Chí Minh
231	12A-257.18	Lạng Sơn	931	14A-968.55	Quảng Ninh	1631	51L-834.08	Hồ Chí Minh
232	12A-258.16	Lạng Sơn	932	14A-973.26	Quảng Ninh	1632	51L-843.09	Hồ Chí Minh
233	14A-939.79	Quảng Ninh	933	14A-973.44	Quảng Ninh	1633	51L-843.35	Hồ Chí Minh
234	14C-380.68	Quảng Ninh	934	14A-976.59	Quảng Ninh	1634	51L-855.11	Hồ Chí Minh
235	14A-937.16	Quảng Ninh	935	14A-977.83	Quảng Ninh	1635	51L-862.89	Hồ Chí Minh
236	14A-947.08	Quảng Ninh	936	14A-986.36	Quảng Ninh	1636	51L-864.77	Hồ Chí Minh
237	14A-947.09	Quảng Ninh	937	15K-339.26	Hải Phòng	1637	51L-866.96	Hồ Chí Minh
238	14A-947.18	Quảng Ninh	938	15K-344.55	Hải Phòng	1638	51L-867.58	Hồ Chí Minh
239	14A-950.38	Quảng Ninh	939	15K-345.86	Hải Phòng	1639	51L-871.88	Hồ Chí Minh
240	14A-953.79	Quảng Ninh	940	15K-352.79	Hải Phòng	1640	51L-872.73	Hồ Chí Minh
241	14A-953.98	Quảng Ninh	941	15K-353.33	Hải Phòng	1641	51L-888.16	Hồ Chí Minh
242	14A-958.66	Quảng Ninh	942	15K-353.53	Hải Phòng	1642	51L-888.53	Hồ Chí Minh
243	14A-962.19	Quảng Ninh	943	15K-353.98	Hải Phòng	1643	51L-891.68	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	14A-966.08	Quảng Ninh	944	15K-365.58	Hải Phòng	1644	51L-895.22	Hồ Chí Minh
245	14A-967.69	Quảng Ninh	945	15K-366.00	Hải Phòng	1645	11A-128.95	Cao Bằng
246	14A-969.58	Quảng Ninh	946	15K-375.56	Hải Phòng	1646	11A-131.56	Cao Bằng
247	14A-971.99	Quảng Ninh	947	15K-382.69	Hải Phòng	1647	11B-011.89	Cao Bằng
248	14A-972.59	Quảng Ninh	948	15K-383.35	Hải Phòng	1648	12A-253.26	Lạng Sơn
249	14A-974.97	Quảng Ninh	949	15K-387.29	Hải Phòng	1649	12A-254.55	Lạng Sơn
250	14A-975.95	Quảng Ninh	950	15K-387.89	Hải Phòng	1650	12A-257.57	Lạng Sơn
251	14A-975.97	Quảng Ninh	951	15K-396.44	Hải Phòng	1651	12A-260.26	Lạng Sơn
252	14A-977.11	Quảng Ninh	952	15K-396.83	Hải Phòng	1652	12A-260.38	Lạng Sơn
253	14A-984.29	Quảng Ninh	953	15K-402.69	Hải Phòng	1653	12A-261.58	Lạng Sơn
254	14A-984.86	Quảng Ninh	954	15K-409.06	Hải Phòng	1654	14A-936.29	Quảng Ninh
255	14A-986.77	Quảng Ninh	955	15K-411.85	Hải Phòng	1655	14A-942.15	Quảng Ninh
256	15K-341.19	Hải Phòng	956	15K-411.98	Hải Phòng	1656	14A-944.45	Quảng Ninh
257	15K-343.95	Hải Phòng	957	15K-416.59	Hải Phòng	1657	14A-951.09	Quảng Ninh
258	15K-344.86	Hải Phòng	958	15K-418.09	Hải Phòng	1658	14A-954.16	Quảng Ninh
259	15K-354.16	Hải Phòng	959	15K-423.06	Hải Phòng	1659	14A-958.38	Quảng Ninh
260	15K-359.97	Hải Phòng	960	17A-470.59	Thái Bình	1660	14A-963.00	Quảng Ninh
261	15K-360.06	Hải Phòng	961	17A-474.11	Thái Bình	1661	14A-964.77	Quảng Ninh
262	15K-360.60	Hải Phòng	962	17A-474.18	Thái Bình	1662	14A-967.08	Quảng Ninh
263	15K-360.83	Hải Phòng	963	17A-476.76	Thái Bình	1663	14A-968.16	Quảng Ninh
264	15K-361.15	Hải Phòng	964	17A-478.39	Thái Bình	1664	14A-971.85	Quảng Ninh
265	15K-361.39	Hải Phòng	965	17C-212.39	Thái Bình	1665	14A-973.29	Quảng Ninh
266	15K-364.18	Hải Phòng	966	18A-475.89	Nam Định	1666	14A-974.08	Quảng Ninh
267	15K-365.06	Hải Phòng	967	18A-477.38	Nam Định	1667	14A-975.96	Quảng Ninh
268	15K-366.62	Hải Phòng	968	18A-479.44	Nam Định	1668	14A-983.83	Quảng Ninh
269	15K-380.55	Hải Phòng	969	18A-481.44	Nam Định	1669	14A-988.36	Quảng Ninh
270	15K-380.95	Hải Phòng	970	18A-489.38	Nam Định	1670	15K-336.83	Hải Phòng
271	15K-383.22	Hải Phòng	971	18D-012.39	Nam Định	1671	15K-339.83	Hải Phòng
272	15K-394.44	Hải Phòng	972	19A-672.18	Phú Thọ	1672	15K-346.22	Hải Phòng
273	15K-401.08	Hải Phòng	973	19A-672.25	Phú Thọ	1673	15K-356.39	Hải Phòng
274	15K-403.00	Hải Phòng	974	19A-673.85	Phú Thọ	1674	15K-358.77	Hải Phòng
275	15K-403.79	Hải Phòng	975	19A-678.04	Phú Thọ	1675	15K-359.53	Hải Phòng
276	15K-407.35	Hải Phòng	976	19A-681.06	Phú Thọ	1676	15K-362.96	Hải Phòng
277	15K-409.35	Hải Phòng	977	19A-688.53	Phú Thọ	1677	15K-364.69	Hải Phòng
278	15K-410.55	Hải Phòng	978	19A-700.69	Phú Thọ	1678	15K-372.33	Hải Phòng
279	15K-418.28	Hải Phòng	979	19A-709.06	Phú Thọ	1679	15K-373.55	Hải Phòng
280	15K-419.89	Hải Phòng	980	19B-026.62	Phú Thọ	1680	15K-384.35	Hải Phòng
281	17A-470.00	Thái Bình	981	19C-259.68	Phú Thọ	1681	15K-385.00	Hải Phòng
282	17A-475.77	Thái Bình	982	20A-812.38	Thái Nguyên	1682	15K-386.08	Hải Phòng
283	17A-477.59	Thái Bình	983	20A-817.16	Thái Nguyên	1683	15K-391.95	Hải Phòng
284	17A-486.38	Thái Bình	984	20A-817.81	Thái Nguyên	1684	15K-397.88	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	17A-492.19	Thái Bình	985	20A-821.89	Thái Nguyên	1685	15K-412.95	Hải Phòng
286	17C-208.86	Thái Bình	986	20A-823.89	Thái Nguyên	1686	15K-414.99	Hải Phòng
287	17C-211.77	Thái Bình	987	20A-827.36	Thái Nguyên	1687	15K-416.38	Hải Phòng
288	18A-478.90	Nam Định	988	20A-835.38	Thái Nguyên	1688	17A-470.99	Thái Bình
289	18A-478.91	Nam Định	989	20A-836.96	Thái Nguyên	1689	17A-472.74	Thái Bình
290	18A-479.86	Nam Định	990	20A-839.29	Thái Nguyên	1690	17A-477.47	Thái Bình
291	18A-486.83	Nam Định	991	20A-843.59	Thái Nguyên	1691	17A-479.25	Thái Bình
292	18A-488.18	Nam Định	992	20A-845.16	Thái Nguyên	1692	17A-487.36	Thái Bình
293	19A-674.59	Phú Thọ	993	20A-846.22	Thái Nguyên	1693	17A-487.84	Thái Bình
294	19A-675.11	Phú Thọ	994	20A-850.50	Thái Nguyên	1694	18A-467.76	Nam Định
295	19A-675.86	Phú Thọ	995	20A-851.22	Thái Nguyên	1695	18A-471.38	Nam Định
296	19A-680.99	Phú Thọ	996	20A-851.65	Thái Nguyên	1696	18A-471.88	Nam Định
297	19A-681.26	Phú Thọ	997	20C-307.79	Thái Nguyên	1697	18A-475.98	Nam Định
298	19A-682.99	Phú Thọ	998	21A-211.36	Yên Bái	1698	18A-477.29	Nam Định
299	19A-686.18	Phú Thọ	999	21A-213.95	Yên Bái	1699	18A-485.08	Nam Định
300	19A-686.61	Phú Thọ	1000	21A-214.69	Yên Bái	1700	19A-679.06	Phú Thọ
301	19A-687.65	Phú Thọ	1001	21A-215.85	Yên Bái	1701	19A-683.55	Phú Thọ
302	19A-693.96	Phú Thọ	1002	21A-216.18	Yên Bái	1702	19A-684.16	Phú Thọ
303	19A-695.36	Phú Thọ	1003	22A-263.15	Tuyên Quang	1703	19A-684.58	Phú Thọ
304	19A-700.25	Phú Thọ	1004	22A-263.63	Tuyên Quang	1704	19A-691.92	Phú Thọ
305	19A-706.65	Phú Thọ	1005	24A-305.36	Lào Cai	1705	19A-703.98	Phú Thọ
306	19A-708.58	Phú Thọ	1006	24A-308.86	Lào Cai	1706	19C-251.88	Phú Thọ
307	19A-711.33	Phú Thọ	1007	24A-311.28	Lào Cai	1707	19C-252.68	Phú Thọ
308	19A-714.71	Phú Thọ	1008	24A-313.18	Lào Cai	1708	19C-261.66	Phú Thọ
309	20A-816.22	Thái Nguyên	1009	25A-082.11	Lai Châu	1709	19C-262.69	Phú Thọ
310	20A-816.28	Thái Nguyên	1010	25A-083.08	Lai Châu	1710	20A-813.99	Thái Nguyên
311	20A-816.38	Thái Nguyên	1011	26A-225.96	Sơn La	1711	20A-814.85	Thái Nguyên
312	20A-822.38	Thái Nguyên	1012	26A-230.00	Sơn La	1712	20A-816.25	Thái Nguyên
313	20A-824.38	Thái Nguyên	1013	26C-161.16	Sơn La	1713	20A-825.79	Thái Nguyên
314	20A-829.18	Thái Nguyên	1014	26D-011.39	Sơn La	1714	20A-828.58	Thái Nguyên
315	20A-834.06	Thái Nguyên	1015	27A-126.11	Điện Biên	1715	20A-828.96	Thái Nguyên
316	20A-847.69	Thái Nguyên	1016	27A-126.79	Điện Biên	1716	20A-835.95	Thái Nguyên
317	20A-852.55	Thái Nguyên	1017	27C-073.37	Điện Biên	1717	20A-839.38	Thái Nguyên
318	20A-855.44	Thái Nguyên	1018	28A-248.26	Hòa Bình	1718	20A-839.44	Thái Nguyên
319	20A-856.11	Thái Nguyên	1019	28A-250.68	Hòa Bình	1719	20A-839.97	Thái Nguyên
320	20A-859.55	Thái Nguyên	1020	28A-256.11	Hòa Bình	1720	20A-846.95	Thái Nguyên
321	20B-033.39	Thái Nguyên	1021	28C-118.86	Hòa Bình	1721	20A-847.09	Thái Nguyên
322	21A-214.56	Yên Bái	1022	29B-652.88	Hà Nội	1722	20A-853.11	Thái Nguyên
323	22A-257.36	Tuyên Quang	1023	29D-606.79	Hà Nội	1723	20A-856.59	Thái Nguyên
324	22A-259.95	Tuyên Quang	1024	29D-621.69	Hà Nội	1724	20A-858.83	Thái Nguyên
325	22B-012.89	Tuyên Quang	1025	29K-225.11	Hà Nội	1725	20C-303.79	Thái Nguyên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	23A-161.98	Hà Giang	1026	29K-232.08	Hà Nội	1726	20C-305.79	Thái Nguyên
327	24A-304.16	Lào Cai	1027	29K-233.29	Hà Nội	1727	21A-211.89	Yên Bái
328	24A-305.79	Lào Cai	1028	29K-235.09	Hà Nội	1728	21A-212.22	Yên Bái
329	24A-306.33	Lào Cai	1029	29K-235.96	Hà Nội	1729	21A-213.79	Yên Bái
330	24A-309.36	Lào Cai	1030	29K-238.77	Hà Nội	1730	22A-258.95	Tuyên Quang
331	24C-163.89	Lào Cai	1031	29K-241.08	Hà Nội	1731	23A-157.29	Hà Giang
332	26A-223.39	Sơn La	1032	29K-242.59	Hà Nội	1732	23A-159.18	Hà Giang
333	26A-225.58	Sơn La	1033	29K-248.89	Hà Nội	1733	24A-314.98	Lào Cai
334	26A-226.85	Sơn La	1034	29K-253.52	Hà Nội	1734	25C-057.86	Lai Châu
335	28A-253.44	Hòa Bình	1035	29K-255.79	Hà Nội	1735	26A-225.68	Sơn La
336	28C-118.68	Hòa Bình	1036	29K-259.33	Hà Nội	1736	26A-225.85	Sơn La
337	29B-651.86	Hà Nội	1037	29K-261.85	Hà Nội	1737	26A-233.95	Sơn La
338	29D-618.39	Hà Nội	1038	29K-264.26	Hà Nội	1738	27A-122.88	Điện Biên
339	29K-221.66	Hà Nội	1039	29K-264.99	Hà Nội	1739	28C-121.79	Hòa Bình
340	29K-223.96	Hà Nội	1040	29K-289.88	Hà Nội	1740	29D-617.86	Hà Nội
341	29K-227.08	Hà Nội	1041	29K-290.22	Hà Nội	1741	29K-222.95	Hà Nội
342	29K-232.25	Hà Nội	1042	29K-297.95	Hà Nội	1742	29K-233.00	Hà Nội
343	29K-234.39	Hà Nội	1043	29K-298.92	Hà Nội	1743	29K-239.89	Hà Nội
344	29K-235.68	Hà Nội	1044	29K-300.99	Hà Nội	1744	29K-240.59	Hà Nội
345	29K-251.00	Hà Nội	1045	29K-301.88	Hà Nội	1745	29K-244.33	Hà Nội
346	29K-251.83	Hà Nội	1046	29K-308.00	Hà Nội	1746	29K-247.56	Hà Nội
347	29K-266.09	Hà Nội	1047	29K-310.35	Hà Nội	1747	29K-250.05	Hà Nội
348	29K-272.29	Hà Nội	1048	29K-312.21	Hà Nội	1748	29K-252.65	Hà Nội
349	29K-275.09	Hà Nội	1049	29K-313.29	Hà Nội	1749	29K-253.35	Hà Nội
350	29K-284.86	Hà Nội	1050	29K-316.89	Hà Nội	1750	29K-257.35	Hà Nội
351	29K-286.22	Hà Nội	1051	29K-319.66	Hà Nội	1751	29K-258.18	Hà Nội
352	29K-289.83	Hà Nội	1052	34A-857.16	Hải Dương	1752	29K-265.16	Hà Nội
353	29K-298.36	Hà Nội	1053	34A-857.28	Hải Dương	1753	29K-267.28	Hà Nội
354	29K-305.89	Hà Nội	1054	34A-859.26	Hải Dương	1754	29K-286.58	Hà Nội
355	29K-311.33	Hà Nội	1055	34A-860.58	Hải Dương	1755	29K-290.99	Hà Nội
356	29K-313.35	Hà Nội	1056	34A-860.68	Hải Dương	1756	29K-298.26	Hà Nội
357	29K-324.09	Hà Nội	1057	34A-862.18	Hải Dương	1757	29K-301.85	Hà Nội
358	29K-324.68	Hà Nội	1058	34A-866.15	Hải Dương	1758	29K-303.86	Hà Nội
359	34A-860.06	Hải Dương	1059	34A-866.74	Hải Dương	1759	29K-304.79	Hà Nội
360	34A-864.08	Hải Dương	1060	34A-867.87	Hải Dương	1760	29K-305.28	Hà Nội
361	34A-867.84	Hải Dương	1061	34A-873.55	Hải Dương	1761	29K-306.78	Hà Nội
362	34A-880.85	Hải Dương	1062	34A-874.95	Hải Dương	1762	29K-307.58	Hà Nội
363	34A-884.35	Hải Dương	1063	34A-878.44	Hải Dương	1763	29K-315.25	Hà Nội
364	34A-892.77	Hải Dương	1064	34A-878.83	Hải Dương	1764	29K-316.79	Hà Nội
365	34A-893.16	Hải Dương	1065	34A-879.38	Hải Dương	1765	29K-325.39	Hà Nội
366	34A-893.99	Hải Dương	1066	34A-887.78	Hải Dương	1766	34A-859.19	Hải Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	34A-894.29	Hải Dương	1067	34A-896.11	Hải Dương	1767	34A-861.33	Hải Dương
368	34A-897.99	Hải Dương	1068	34A-898.65	Hải Dương	1768	34A-861.36	Hải Dương
369	34A-899.00	Hải Dương	1069	34A-899.63	Hải Dương	1769	34A-866.28	Hải Dương
370	34A-903.28	Hải Dương	1070	34A-907.15	Hải Dương	1770	34A-868.19	Hải Dương
371	34A-905.85	Hải Dương	1071	34A-908.29	Hải Dương	1771	34A-870.16	Hải Dương
372	34A-908.18	Hải Dương	1072	34A-910.99	Hải Dương	1772	34A-874.96	Hải Dương
373	34A-908.28	Hải Dương	1073	34A-917.26	Hải Dương	1773	34A-876.00	Hải Dương
374	34A-914.18	Hải Dương	1074	35A-448.11	Ninh Bình	1774	34A-877.16	Hải Dương
375	34D-035.66	Hải Dương	1075	35A-450.51	Ninh Bình	1775	34A-877.29	Hải Dương
376	35A-449.18	Ninh Bình	1076	35A-459.39	Ninh Bình	1776	34A-879.88	Hải Dương
377	35A-450.83	Ninh Bình	1077	36C-522.79	Thanh Hóa	1777	34A-885.11	Hải Dương
378	35A-454.77	Ninh Bình	1078	36K-144.89	Thanh Hóa	1778	34A-891.99	Hải Dương
379	35A-461.08	Ninh Bình	1079	36K-156.98	Thanh Hóa	1779	34A-905.68	Hải Dương
380	36K-138.06	Thanh Hóa	1080	36K-161.58	Thanh Hóa	1780	34A-905.88	Hải Dương
381	36K-138.55	Thanh Hóa	1081	36K-166.95	Thanh Hóa	1781	34A-909.55	Hải Dương
382	36K-139.08	Thanh Hóa	1082	36K-168.59	Thanh Hóa	1782	34A-912.36	Hải Dương
383	36K-147.11	Thanh Hóa	1083	36K-170.39	Thanh Hóa	1783	35A-444.88	Ninh Bình
384	36K-150.50	Thanh Hóa	1084	36K-170.85	Thanh Hóa	1784	35A-445.18	Ninh Bình
385	36K-153.19	Thanh Hóa	1085	36K-174.38	Thanh Hóa	1785	35A-446.59	Ninh Bình
386	36K-154.68	Thanh Hóa	1086	36K-176.38	Thanh Hóa	1786	35A-447.09	Ninh Bình
387	36K-156.65	Thanh Hóa	1087	36K-183.68	Thanh Hóa	1787	35A-449.79	Ninh Bình
388	36K-157.36	Thanh Hóa	1088	36K-186.22	Thanh Hóa	1788	35A-455.88	Ninh Bình
389	36K-159.55	Thanh Hóa	1089	36K-191.08	Thanh Hóa	1789	35A-458.22	Ninh Bình
390	36K-165.19	Thanh Hóa	1090	36K-196.94	Thanh Hóa	1790	36C-525.68	Thanh Hóa
391	36K-167.98	Thanh Hóa	1091	36K-202.86	Thanh Hóa	1791	36K-144.16	Thanh Hóa
392	36K-174.33	Thanh Hóa	1092	36K-206.36	Thanh Hóa	1792	36K-144.22	Thanh Hóa
393	36K-179.88	Thanh Hóa	1093	36K-207.59	Thanh Hóa	1793	36K-147.69	Thanh Hóa
394	36K-193.86	Thanh Hóa	1094	36K-215.28	Thanh Hóa	1794	36K-149.65	Thanh Hóa
395	36K-195.22	Thanh Hóa	1095	36K-218.15	Thanh Hóa	1795	36K-151.16	Thanh Hóa
396	36K-195.89	Thanh Hóa	1096	36K-224.44	Thanh Hóa	1796	36K-155.29	Thanh Hóa
397	36K-196.13	Thanh Hóa	1097	37C-555.86	Nghệ An	1797	36K-161.18	Thanh Hóa
398	36K-198.46	Thanh Hóa	1098	37C-563.36	Nghệ An	1798	36K-163.56	Thanh Hóa
399	36K-205.16	Thanh Hóa	1099	37K-387.85	Nghệ An	1799	36K-169.06	Thanh Hóa
400	36K-220.77	Thanh Hóa	1100	37K-392.88	Nghệ An	1800	36K-184.95	Thanh Hóa
401	36K-220.83	Thanh Hóa	1101	37K-400.08	Nghệ An	1801	36K-185.66	Thanh Hóa
402	36K-221.15	Thanh Hóa	1102	37K-402.15	Nghệ An	1802	36K-197.71	Thanh Hóa
403	36K-222.02	Thanh Hóa	1103	37K-404.35	Nghệ An	1803	36K-203.55	Thanh Hóa
404	36K-223.22	Thanh Hóa	1104	37K-410.59	Nghệ An	1804	36K-207.56	Thanh Hóa
405	36K-226.08	Thanh Hóa	1105	37K-414.35	Nghệ An	1805	36K-207.85	Thanh Hóa
406	36K-228.09	Thanh Hóa	1106	37K-414.38	Nghệ An	1806	36K-213.88	Thanh Hóa
407	37C-552.52	Nghệ An	1107	37K-415.36	Nghệ An	1807	36K-224.06	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-391.88	Nghệ An	1108	37K-427.44	Nghệ An	1808	36K-227.79	Thanh Hóa
409	37K-397.29	Nghệ An	1109	37K-434.11	Nghệ An	1809	36K-228.25	Thanh Hóa
410	37K-398.19	Nghệ An	1110	37K-437.66	Nghệ An	1810	36K-228.29	Thanh Hóa
411	37K-404.06	Nghệ An	1111	37K-443.89	Nghệ An	1811	36K-228.39	Thanh Hóa
412	37K-412.25	Nghệ An	1112	37K-444.11	Nghệ An	1812	37K-389.96	Nghệ An
413	37K-419.00	Nghệ An	1113	37K-450.54	Nghệ An	1813	37K-395.44	Nghệ An
414	37K-420.28	Nghệ An	1114	37K-452.53	Nghệ An	1814	37K-403.30	Nghệ An
415	37K-429.58	Nghệ An	1115	37K-456.35	Nghệ An	1815	37K-412.68	Nghệ An
416	37K-431.85	Nghệ An	1116	37K-462.18	Nghệ An	1816	37K-412.89	Nghệ An
417	37K-433.77	Nghệ An	1117	37K-462.26	Nghệ An	1817	37K-413.29	Nghệ An
418	37K-446.06	Nghệ An	1118	37K-462.64	Nghệ An	1818	37K-419.58	Nghệ An
419	37K-451.06	Nghệ An	1119	37K-469.00	Nghệ An	1819	37K-419.78	Nghệ An
420	37K-454.36	Nghệ An	1120	37K-471.44	Nghệ An	1820	37K-419.80	Nghệ An
421	37K-459.88	Nghệ An	1121	37K-477.16	Nghệ An	1821	37K-422.56	Nghệ An
422	37K-463.66	Nghệ An	1122	37K-481.22	Nghệ An	1822	37K-430.35	Nghệ An
423	37K-466.26	Nghệ An	1123	37K-481.96	Nghệ An	1823	37K-431.99	Nghệ An
424	37K-466.60	Nghệ An	1124	38A-639.00	Hà Tĩnh	1824	37K-441.89	Nghệ An
425	37K-470.99	Nghệ An	1125	38A-647.55	Hà Tĩnh	1825	37K-444.78	Nghệ An
426	37K-471.98	Nghệ An	1126	38A-648.83	Hà Tĩnh	1826	37K-445.56	Nghệ An
427	37K-472.35	Nghệ An	1127	38A-651.68	Hà Tĩnh	1827	37K-462.15	Nghệ An
428	37K-472.95	Nghệ An	1128	38A-653.77	Hà Tĩnh	1828	37K-466.38	Nghệ An
429	37K-473.19	Nghệ An	1129	38A-674.86	Hà Tĩnh	1829	37K-466.59	Nghệ An
430	37K-473.29	Nghệ An	1130	38A-678.13	Hà Tĩnh	1830	37K-473.33	Nghệ An
431	37K-474.00	Nghệ An	1131	38C-229.69	Hà Tĩnh	1831	37K-475.58	Nghệ An
432	37K-475.36	Nghệ An	1132	38D-017.66	Hà Tĩnh	1832	37K-480.56	Nghệ An
433	37K-479.44	Nghệ An	1133	43A-907.55	Đà Nẵng	1833	38A-639.38	Hà Tĩnh
434	37K-481.00	Nghệ An	1134	43A-916.86	Đà Nẵng	1834	38A-643.64	Hà Tĩnh
435	38A-645.54	Hà Tĩnh	1135	43A-929.85	Đà Nẵng	1835	38A-647.08	Hà Tĩnh
436	38A-652.22	Hà Tĩnh	1136	43A-937.83	Đà Nẵng	1836	38A-656.98	Hà Tĩnh
437	38A-653.86	Hà Tĩnh	1137	43A-938.69	Đà Nẵng	1837	38A-658.58	Hà Tĩnh
438	38A-657.85	Hà Tĩnh	1138	43A-940.35	Đà Nẵng	1838	38A-660.08	Hà Tĩnh
439	38A-660.36	Hà Tĩnh	1139	47A-772.28	Đắk Lắk	1839	38A-661.61	Hà Tĩnh
440	38A-660.44	Hà Tĩnh	1140	47A-773.95	Đắk Lắk	1840	38A-663.00	Hà Tĩnh
441	38A-675.99	Hà Tĩnh	1141	47A-775.39	Đắk Lắk	1841	38A-665.38	Hà Tĩnh
442	38A-677.22	Hà Tĩnh	1142	47A-775.66	Đắk Lắk	1842	38A-669.58	Hà Tĩnh
443	43A-908.35	Đà Nẵng	1143	47A-777.08	Đắk Lắk	1843	38A-673.15	Hà Tĩnh
444	43A-910.36	Đà Nẵng	1144	47A-777.26	Đắk Lắk	1844	38A-675.66	Hà Tĩnh
445	43A-924.69	Đà Nẵng	1145	47A-778.85	Đắk Lắk	1845	38A-676.76	Hà Tĩnh
446	47A-768.26	Đắk Lắk	1146	47A-781.00	Đắk Lắk	1846	43A-902.59	Đà Nẵng
447	47A-772.68	Đắk Lắk	1147	47A-781.09	Đắk Lắk	1847	43A-907.28	Đà Nẵng
448	47A-773.89	Đắk Lắk	1148	47A-784.19	Đắk Lắk	1848	43A-909.85	Đà Nẵng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	47A-776.29	Đắk Lắk	1149	47A-786.11	Đắk Lắk	1849	43A-913.44	Đà Nẵng
450	47A-779.36	Đắk Lắk	1150	47A-786.56	Đắk Lắk	1850	43A-917.15	Đà Nẵng
451	47A-779.55	Đắk Lắk	1151	47A-787.09	Đắk Lắk	1851	43A-920.39	Đà Nẵng
452	47A-781.89	Đắk Lắk	1152	47A-797.91	Đắk Lắk	1852	43A-923.69	Đà Nẵng
453	47A-792.11	Đắk Lắk	1153	47A-799.35	Đắk Lắk	1853	43A-924.92	Đà Nẵng
454	47A-797.85	Đắk Lắk	1154	47A-802.44	Đắk Lắk	1854	43A-937.16	Đà Nẵng
455	47A-801.26	Đắk Lắk	1155	47A-806.39	Đắk Lắk	1855	43A-941.66	Đà Nẵng
456	47A-806.16	Đắk Lắk	1156	47A-809.90	Đắk Lắk	1856	47A-763.67	Đắk Lắk
457	47A-807.19	Đắk Lắk	1157	47C-381.66	Đắk Lắk	1857	47A-766.95	Đắk Lắk
458	47A-808.85	Đắk Lắk	1158	47C-390.09	Đắk Lắk	1858	47A-770.59	Đắk Lắk
459	47A-812.85	Đắk Lắk	1159	48A-237.38	Đắk Nông	1859	47A-774.36	Đắk Lắk
460	47A-812.89	Đắk Lắk	1160	48A-238.29	Đắk Nông	1860	47A-778.18	Đắk Lắk
461	47C-378.86	Đắk Lắk	1161	48A-240.29	Đắk Nông	1861	47A-778.66	Đắk Lắk
462	48A-240.00	Đắk Nông	1162	48A-242.69	Đắk Nông	1862	47A-778.97	Đắk Lắk
463	48A-240.79	Đắk Nông	1163	48A-242.95	Đắk Nông	1863	47A-785.69	Đắk Lắk
464	48A-244.98	Đắk Nông	1164	48A-245.33	Đắk Nông	1864	47A-788.59	Đắk Lắk
465	48C-111.33	Đắk Nông	1165	48A-247.59	Đắk Nông	1865	47A-789.64	Đắk Lắk
466	49A-712.77	Lâm Đồng	1166	48D-005.55	Đắk Nông	1866	47A-790.15	Đắk Lắk
467	49A-719.09	Lâm Đồng	1167	49A-710.36	Lâm Đồng	1867	47A-793.19	Đắk Lắk
468	49A-723.56	Lâm Đồng	1168	49A-719.95	Lâm Đồng	1868	47A-799.91	Đắk Lắk
469	49A-724.72	Lâm Đồng	1169	49A-723.79	Lâm Đồng	1869	47A-800.98	Đắk Lắk
470	49A-733.56	Lâm Đồng	1170	49A-732.29	Lâm Đồng	1870	47A-801.88	Đắk Lắk
471	51D-855.69	Hồ Chí Minh	1171	49A-736.78	Lâm Đồng	1871	47A-806.38	Đắk Lắk
472	51D-882.68	Hồ Chí Minh	1172	49A-740.16	Lâm Đồng	1872	47A-808.18	Đắk Lắk
473	51D-883.86	Hồ Chí Minh	1173	49A-741.28	Lâm Đồng	1873	47A-812.26	Đắk Lắk
474	51D-892.89	Hồ Chí Minh	1174	49A-743.19	Lâm Đồng	1874	47A-813.11	Đắk Lắk
475	51M-009.15	Hồ Chí Minh	1175	51B-515.89	Hồ Chí Minh	1875	47A-813.31	Đắk Lắk
476	51M-010.22	Hồ Chí Minh	1176	51D-828.86	Hồ Chí Minh	1876	47C-393.68	Đắk Lắk
477	51M-010.39	Hồ Chí Minh	1177	51D-838.68	Hồ Chí Minh	1877	48A-238.77	Đắk Nông
478	51M-018.81	Hồ Chí Minh	1178	51D-852.79	Hồ Chí Minh	1878	48A-242.39	Đắk Nông
479	51M-020.36	Hồ Chí Minh	1179	51D-897.66	Hồ Chí Minh	1879	49A-710.16	Lâm Đồng
480	51M-025.68	Hồ Chí Minh	1180	51D-899.69	Hồ Chí Minh	1880	49A-715.26	Lâm Đồng
481	51M-034.38	Hồ Chí Minh	1181	51M-013.22	Hồ Chí Minh	1881	49A-723.15	Lâm Đồng
482	51M-035.77	Hồ Chí Minh	1182	51M-019.77	Hồ Chí Minh	1882	49A-728.58	Lâm Đồng
483	51M-048.55	Hồ Chí Minh	1183	51M-028.00	Hồ Chí Minh	1883	49A-742.99	Lâm Đồng
484	51M-051.11	Hồ Chí Minh	1184	51M-029.79	Hồ Chí Minh	1884	49C-377.69	Lâm Đồng
485	60K-548.16	Đồng Nai	1185	51M-036.00	Hồ Chí Minh	1885	51B-711.33	Hồ Chí Minh
486	60K-550.65	Đồng Nai	1186	51M-044.26	Hồ Chí Minh	1886	51M-025.65	Hồ Chí Minh
487	60K-552.26	Đồng Nai	1187	51M-045.89	Hồ Chí Minh	1887	51M-036.99	Hồ Chí Minh
488	60K-552.77	Đồng Nai	1188	60K-552.95	Đồng Nai	1888	51M-043.68	Hồ Chí Minh
489	60K-561.59	Đồng Nai	1189	60K-555.38	Đồng Nai	1889	51M-047.33	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	60K-564.44	Đồng Nai	1190	60K-560.59	Đồng Nai	1890	51M-047.38	Hồ Chí Minh
491	60K-566.96	Đồng Nai	1191	60K-563.65	Đồng Nai	1891	60C-732.88	Đồng Nai
492	60K-573.37	Đồng Nai	1192	60K-565.89	Đồng Nai	1892	60K-544.35	Đồng Nai
493	60K-574.00	Đồng Nai	1193	60K-570.09	Đồng Nai	1893	60K-544.98	Đồng Nai
494	60K-578.28	Đồng Nai	1194	60K-574.96	Đồng Nai	1894	60K-547.26	Đồng Nai
495	60K-580.96	Đồng Nai	1195	60K-578.59	Đồng Nai	1895	60K-552.28	Đồng Nai
496	60K-583.09	Đồng Nai	1196	60K-579.85	Đồng Nai	1896	60K-560.44	Đồng Nai
497	60K-588.18	Đồng Nai	1197	60K-579.88	Đồng Nai	1897	60K-566.77	Đồng Nai
498	60K-588.33	Đồng Nai	1198	60K-581.28	Đồng Nai	1898	60K-570.28	Đồng Nai
499	60K-595.98	Đồng Nai	1199	60K-583.15	Đồng Nai	1899	60K-570.70	Đồng Nai
500	60K-596.83	Đồng Nai	1200	60K-595.38	Đồng Nai	1900	60K-573.56	Đồng Nai
501	60K-600.98	Đồng Nai	1201	60K-599.71	Đồng Nai	1901	60K-587.18	Đồng Nai
502	60K-603.18	Đồng Nai	1202	60K-601.33	Đồng Nai	1902	60K-589.38	Đồng Nai
503	60K-612.09	Đồng Nai	1203	60K-604.39	Đồng Nai	1903	60K-598.56	Đồng Nai
504	60K-613.13	Đồng Nai	1204	60K-604.60	Đồng Nai	1904	60K-602.38	Đồng Nai
505	60K-614.96	Đồng Nai	1205	60K-604.86	Đồng Nai	1905	60K-613.77	Đồng Nai
506	61K-444.37	Bình Dương	1206	60K-613.65	Đồng Nai	1906	61C-597.89	Bình Dương
507	61K-446.08	Bình Dương	1207	60K-617.17	Đồng Nai	1907	61C-608.66	Bình Dương
508	61K-449.85	Bình Dương	1208	61K-444.34	Bình Dương	1908	61K-447.19	Bình Dương
509	61K-450.33	Bình Dương	1209	61K-451.96	Bình Dương	1909	61K-452.29	Bình Dương
510	61K-454.79	Bình Dương	1210	61K-460.66	Bình Dương	1910	61K-454.35	Bình Dương
511	61K-457.39	Bình Dương	1211	61K-464.22	Bình Dương	1911	61K-455.06	Bình Dương
512	61K-459.11	Bình Dương	1212	61K-469.36	Bình Dương	1912	61K-459.26	Bình Dương
513	61K-463.35	Bình Dương	1213	61K-471.17	Bình Dương	1913	61K-460.08	Bình Dương
514	61K-471.19	Bình Dương	1214	61K-472.65	Bình Dương	1914	61K-463.63	Bình Dương
515	61K-482.15	Bình Dương	1215	61K-473.83	Bình Dương	1915	61K-468.64	Bình Dương
516	61K-484.38	Bình Dương	1216	61K-478.25	Bình Dương	1916	61K-476.89	Bình Dương
517	61K-488.16	Bình Dương	1217	61K-480.22	Bình Dương	1917	61K-484.44	Bình Dương
518	61K-489.19	Bình Dương	1218	61K-489.38	Bình Dương	1918	61K-487.83	Bình Dương
519	61K-490.39	Bình Dương	1219	61K-493.94	Bình Dương	1919	61K-500.66	Bình Dương
520	61K-505.26	Bình Dương	1220	61K-495.77	Bình Dương	1920	61K-501.29	Bình Dương
521	61K-508.44	Bình Dương	1221	61K-502.79	Bình Dương	1921	61K-502.08	Bình Dương
522	61K-509.15	Bình Dương	1222	61K-504.79	Bình Dương	1922	61K-513.22	Bình Dương
523	61K-510.08	Bình Dương	1223	61K-509.85	Bình Dương	1923	62A-450.99	Long An
524	61K-517.44	Bình Dương	1224	61K-510.18	Bình Dương	1924	62A-451.36	Long An
525	62A-451.69	Long An	1225	61K-514.39	Bình Dương	1925	62A-455.58	Long An
526	62A-461.79	Long An	1226	61K-516.16	Bình Dương	1926	62A-456.89	Long An
527	62C-213.13	Long An	1227	61K-518.59	Bình Dương	1927	62A-458.22	Long An
528	63A-307.25	Tiền Giang	1228	62A-457.66	Long An	1928	62A-463.18	Long An
529	63A-310.68	Tiền Giang	1229	62A-460.18	Long An	1929	62A-468.99	Long An
530	63A-310.79	Tiền Giang	1230	62A-466.22	Long An	1930	62A-469.09	Long An

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	63A-312.38	Tiền Giang	1231	62A-469.28	Long An	1931	63A-310.15	Tiền Giang
532	63A-313.69	Tiền Giang	1232	63A-316.77	Tiền Giang	1932	63A-311.15	Tiền Giang
533	63A-317.17	Tiền Giang	1233	63A-319.67	Tiền Giang	1933	63A-311.79	Tiền Giang
534	63A-318.13	Tiền Giang	1234	63A-320.68	Tiền Giang	1934	63A-313.15	Tiền Giang
535	63B-031.13	Tiền Giang	1235	64A-196.56	Vĩnh Long	1935	63A-313.95	Tiền Giang
536	64A-196.01	Vĩnh Long	1236	64A-197.75	Vĩnh Long	1936	63A-318.18	Tiền Giang
537	64A-196.45	Vĩnh Long	1237	64A-200.00	Vĩnh Long	1937	63A-319.97	Tiền Giang
538	64A-199.41	Vĩnh Long	1238	65A-498.79	Cần Thơ	1938	63B-031.89	Tiền Giang
539	65A-502.99	Cần Thơ	1239	65A-501.88	Cần Thơ	1939	64A-196.44	Vĩnh Long
540	65A-512.35	Cần Thơ	1240	65A-502.77	Cần Thơ	1940	64A-196.65	Vĩnh Long
541	66A-297.36	Đồng Tháp	1241	65A-510.56	Cần Thơ	1941	64A-196.76	Vĩnh Long
542	66A-300.98	Đồng Tháp	1242	65A-513.06	Cần Thơ	1942	64A-197.33	Vĩnh Long
543	67A-316.61	An Giang	1243	65A-513.89	Cần Thơ	1943	64A-199.38	Vĩnh Long
544	67A-317.31	An Giang	1244	66A-291.28	Đồng Tháp	1944	64A-199.45	Vĩnh Long
545	67A-324.58	An Giang	1245	66A-294.49	Đồng Tháp	1945	64A-199.64	Vĩnh Long
546	68A-352.69	Kiên Giang	1246	66A-296.18	Đồng Tháp	1946	64A-201.97	Vĩnh Long
547	68A-353.33	Kiên Giang	1247	66A-296.79	Đồng Tháp	1947	65A-498.39	Cần Thơ
548	68A-354.95	Kiên Giang	1248	66A-296.83	Đồng Tháp	1948	65A-500.36	Cần Thơ
549	68A-362.86	Kiên Giang	1249	66A-297.55	Đồng Tháp	1949	65A-510.08	Cần Thơ
550	69A-163.79	Cà Mau	1250	67A-317.33	An Giang	1950	65A-514.28	Cần Thơ
551	70A-560.38	Tây Ninh	1251	67A-321.11	An Giang	1951	65A-514.39	Cần Thơ
552	70A-577.89	Tây Ninh	1252	67A-325.16	An Giang	1952	65B-022.33	Cần Thơ
553	70A-578.94	Tây Ninh	1253	68A-353.68	Kiên Giang	1953	65B-022.86	Cần Thơ
554	71A-204.09	Bến Tre	1254	69A-163.98	Cà Mau	1954	65C-232.89	Cần Thơ
555	71A-206.33	Bến Tre	1255	69A-167.59	Cà Mau	1955	65C-238.69	Cần Thơ
556	71A-208.69	Bến Tre	1256	69A-168.08	Cà Mau	1956	66D-011.77	Đồng Tháp
557	71A-208.85	Bến Tre	1257	70A-558.00	Tây Ninh	1957	67A-316.39	An Giang
558	72A-807.25	Bà Rịa - Vũng Tàu	1258	70A-560.09	Tây Ninh	1958	67A-324.22	An Giang
559	72A-808.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1259	70A-560.59	Tây Ninh	1959	67A-327.32	An Giang
560	72A-810.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1260	70A-565.95	Tây Ninh	1960	68A-352.77	Kiên Giang
561	72A-811.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1261	70A-569.58	Tây Ninh	1961	68A-353.96	Kiên Giang
562	72A-814.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	1262	70A-573.56	Tây Ninh	1962	68A-354.19	Kiên Giang
563	72A-821.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1263	70A-580.22	Tây Ninh	1963	68A-357.22	Kiên Giang
564	72A-828.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	1264	70A-582.06	Tây Ninh	1964	68A-360.55	Kiên Giang
565	72A-836.08	Bà Rịa - Vũng Tàu	1265	70B-031.79	Tây Ninh	1965	69A-168.09	Cà Mau
566	72A-836.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	1266	71A-204.29	Bến Tre	1966	70A-557.85	Tây Ninh
567	72A-836.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1267	71A-211.18	Bến Tre	1967	70A-565.36	Tây Ninh
568	72C-239.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1268	72A-806.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	1968	70A-568.28	Tây Ninh
569	73A-359.65	Quảng Bình	1269	72A-809.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1969	70A-568.95	Tây Ninh
570	73A-359.77	Quảng Bình	1270	72A-816.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	1970	70A-572.09	Tây Ninh
571	73A-363.28	Quảng Bình	1271	72A-816.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1971	70A-572.79	Tây Ninh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	73A-369.00	Quảng Bình	1272	72A-818.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	70A-581.09	Tây Ninh
573	74A-267.86	Quảng Trị	1273	72A-826.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	70A-583.09	Tây Ninh
574	74A-268.18	Quảng Trị	1274	72A-827.27	Bà Rịa - Vũng Tàu	1974	71A-205.00	Bến Tre
575	74A-268.83	Quảng Trị	1275	72A-828.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	1975	71A-206.65	Bến Tre
576	74C-138.68	Quảng Trị	1276	72A-835.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1976	71A-208.39	Bến Tre
577	75A-371.73	Thừa Thiên Huế	1277	73A-359.16	Quảng Bình	1977	71A-209.77	Bến Tre
578	75A-383.85	Thừa Thiên Huế	1278	73A-362.06	Quảng Bình	1978	71A-211.25	Bến Tre
579	76A-318.79	Quảng Ngãi	1279	74C-136.99	Quảng Trị	1979	71A-212.39	Bến Tre
580	76A-319.63	Quảng Ngãi	1280	75A-378.28	Thừa Thiên Huế	1980	71B-019.66	Bến Tre
581	77A-343.55	Bình Định	1281	75A-380.15	Thừa Thiên Huế	1981	72A-806.69	Bà Rịa - Vũng Tàu
582	77A-344.28	Bình Định	1282	75B-028.66	Thừa Thiên Huế	1982	72A-809.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
583	77A-345.43	Bình Định	1283	75C-155.79	Thừa Thiên Huế	1983	72A-813.06	Bà Rịa - Vũng Tàu
584	77A-345.61	Bình Định	1284	76A-316.85	Quảng Ngãi	1984	72A-814.29	Bà Rịa - Vũng Tàu
585	77A-346.85	Bình Định	1285	77A-347.48	Bình Định	1985	72A-814.44	Bà Rịa - Vũng Tàu
586	77A-350.58	Bình Định	1286	77A-348.58	Bình Định	1986	72A-822.19	Bà Rịa - Vũng Tàu
587	77A-352.83	Bình Định	1287	77A-350.25	Bình Định	1987	72A-822.59	Bà Rịa - Vũng Tàu
588	77C-255.88	Bình Định	1288	77A-354.88	Bình Định	1988	72A-831.44	Bà Rịa - Vũng Tàu
589	78A-207.44	Phú Yên	1289	77A-354.99	Bình Định	1989	72A-832.59	Bà Rịa - Vũng Tàu
590	78A-208.65	Phú Yên	1290	77A-355.15	Bình Định	1990	72A-834.19	Bà Rịa - Vũng Tàu
591	78A-208.85	Phú Yên	1291	78A-215.28	Phú Yên	1991	72A-834.26	Bà Rịa - Vũng Tàu
592	78A-208.98	Phú Yên	1292	79A-545.69	Khánh Hòa	1992	73A-356.59	Quảng Bình
593	79A-551.83	Khánh Hòa	1293	79A-546.08	Khánh Hòa	1993	73A-357.26	Quảng Bình
594	79A-552.39	Khánh Hòa	1294	79A-548.66	Khánh Hòa	1994	73A-361.96	Quảng Bình
595	79A-556.11	Khánh Hòa	1295	79A-551.26	Khánh Hòa	1995	73A-365.39	Quảng Bình
596	79A-556.19	Khánh Hòa	1296	79A-560.26	Khánh Hòa	1996	73A-367.84	Quảng Bình
597	79A-556.36	Khánh Hòa	1297	81A-426.19	Gia Lai	1997	73C-191.19	Quảng Bình
598	79A-559.97	Khánh Hòa	1298	81A-430.85	Gia Lai	1998	73C-191.39	Quảng Bình
599	79A-560.69	Khánh Hòa	1299	81A-431.19	Gia Lai	1999	74A-271.16	Quảng Trị
600	79A-561.55	Khánh Hòa	1300	81A-434.36	Gia Lai	2000	74A-274.44	Quảng Trị
601	79C-221.68	Khánh Hòa	1301	81A-435.53	Gia Lai	2001	74A-275.72	Quảng Trị
602	81A-436.69	Gia Lai	1302	81A-435.79	Gia Lai	2002	75A-371.96	Thừa Thiên Huế
603	81A-441.66	Gia Lai	1303	81A-437.16	Gia Lai	2003	75A-372.58	Thừa Thiên Huế
604	81A-451.99	Gia Lai	1304	81A-442.25	Gia Lai	2004	75A-377.58	Thừa Thiên Huế
605	81A-452.89	Gia Lai	1305	81A-443.08	Gia Lai	2005	75A-379.18	Thừa Thiên Huế
606	81D-012.86	Gia Lai	1306	81A-444.11	Gia Lai	2006	75A-384.83	Thừa Thiên Huế
607	82A-152.16	Kon Tum	1307	81A-444.36	Gia Lai	2007	75A-386.78	Thừa Thiên Huế
608	82A-156.51	Kon Tum	1308	81A-444.85	Gia Lai	2008	76A-313.22	Quảng Ngãi
609	82B-015.88	Kon Tum	1309	81A-452.28	Gia Lai	2009	76A-315.16	Quảng Ngãi
610	83A-186.16	Sóc Trăng	1310	81A-452.68	Gia Lai	2010	76A-316.15	Quảng Ngãi
611	83A-187.78	Sóc Trăng	1311	81B-026.62	Gia Lai	2011	76A-321.55	Quảng Ngãi
612	83A-190.09	Sóc Trăng	1312	81C-278.68	Gia Lai	2012	77A-343.34	Bình Định

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	83A-190.38	Sóc Trăng	1313	82A-154.59	Kon Tum	2013	77A-343.66	Bình Định
614	83A-191.25	Sóc Trăng	1314	82A-157.18	Kon Tum	2014	77A-347.11	Bình Định
615	84A-140.69	Trà Vinh	1315	84A-140.25	Trà Vinh	2015	78A-206.83	Phú Yên
616	85A-144.08	Ninh Thuận	1316	84A-142.98	Trà Vinh	2016	78A-207.83	Phú Yên
617	85A-144.45	Ninh Thuận	1317	84A-145.39	Trà Vinh	2017	78A-212.11	Phú Yên
618	86A-311.35	Bình Thuận	1318	84B-016.86	Trà Vinh	2018	78A-213.13	Phú Yên
619	86A-315.86	Bình Thuận	1319	84C-122.89	Trà Vinh	2019	78A-213.85	Phú Yên
620	86A-316.69	Bình Thuận	1320	85C-081.88	Ninh Thuận	2020	78A-214.14	Phú Yên
621	86A-317.58	Bình Thuận	1321	85D-005.55	Ninh Thuận	2021	79A-542.88	Khánh Hòa
622	86C-205.89	Bình Thuận	1322	86A-310.35	Bình Thuận	2022	79A-544.39	Khánh Hòa
623	88A-753.29	Vĩnh Phúc	1323	86A-317.88	Bình Thuận	2023	79A-556.98	Khánh Hòa
624	88A-757.98	Vĩnh Phúc	1324	88A-742.74	Vĩnh Phúc	2024	79A-559.85	Khánh Hòa
625	88A-761.61	Vĩnh Phúc	1325	88A-743.96	Vĩnh Phúc	2025	81A-425.36	Gia Lai
626	88A-762.25	Vĩnh Phúc	1326	88A-745.33	Vĩnh Phúc	2026	81A-434.22	Gia Lai
627	88A-764.22	Vĩnh Phúc	1327	88A-746.78	Vĩnh Phúc	2027	81A-434.58	Gia Lai
628	88A-776.59	Vĩnh Phúc	1328	88A-749.79	Vĩnh Phúc	2028	81A-445.58	Gia Lai
629	88A-778.09	Vĩnh Phúc	1329	88A-749.95	Vĩnh Phúc	2029	81A-446.26	Gia Lai
630	88A-778.15	Vĩnh Phúc	1330	88A-752.11	Vĩnh Phúc	2030	81D-012.68	Gia Lai
631	88A-778.35	Vĩnh Phúc	1331	88A-755.19	Vĩnh Phúc	2031	82A-155.99	Kon Tum
632	88A-785.16	Vĩnh Phúc	1332	88A-762.35	Vĩnh Phúc	2032	83A-186.98	Sóc Trăng
633	88A-786.62	Vĩnh Phúc	1333	88A-767.99	Vĩnh Phúc	2033	84A-139.68	Trà Vinh
634	89A-503.88	Hưng Yên	1334	88A-770.89	Vĩnh Phúc	2034	84A-145.41	Trà Vinh
635	89A-508.56	Hưng Yên	1335	88A-773.37	Vĩnh Phúc	2035	84B-017.69	Trà Vinh
636	89A-514.06	Hưng Yên	1336	88A-775.28	Vĩnh Phúc	2036	85A-143.34	Ninh Thuận
637	89A-519.64	Hưng Yên	1337	88A-777.44	Vĩnh Phúc	2037	85A-143.43	Ninh Thuận
638	89A-523.25	Hưng Yên	1338	88A-782.65	Vĩnh Phúc	2038	85A-143.58	Ninh Thuận
639	89A-528.06	Hưng Yên	1339	88A-783.99	Vĩnh Phúc	2039	85B-011.55	Ninh Thuận
640	89C-339.89	Hưng Yên	1340	88A-784.16	Vĩnh Phúc	2040	86A-310.00	Bình Thuận
641	90A-275.83	Hà Nam	1341	88A-785.26	Vĩnh Phúc	2041	86A-312.29	Bình Thuận
642	90A-276.19	Hà Nam	1342	89A-499.25	Hưng Yên	2042	86C-205.66	Bình Thuận
643	90A-284.85	Hà Nam	1343	89A-512.18	Hưng Yên	2043	88A-742.88	Vĩnh Phúc
644	90A-285.19	Hà Nam	1344	89A-512.98	Hưng Yên	2044	88A-743.16	Vĩnh Phúc
645	90A-285.58	Hà Nam	1345	89A-517.99	Hưng Yên	2045	88A-746.79	Vĩnh Phúc
646	90B-011.55	Hà Nam	1346	89A-519.18	Hưng Yên	2046	88A-748.39	Vĩnh Phúc
647	92A-416.55	Quảng Nam	1347	89A-521.06	Hưng Yên	2047	88A-753.18	Vĩnh Phúc
648	92A-418.83	Quảng Nam	1348	89A-523.69	Hưng Yên	2048	88A-753.22	Vĩnh Phúc
649	92A-421.15	Quảng Nam	1349	89A-525.39	Hưng Yên	2049	88A-755.36	Vĩnh Phúc
650	92A-421.65	Quảng Nam	1350	89A-526.29	Hưng Yên	2050	88A-760.08	Vĩnh Phúc
651	92A-422.26	Quảng Nam	1351	89A-530.30	Hưng Yên	2051	88A-761.56	Vĩnh Phúc
652	92A-425.77	Quảng Nam	1352	89C-336.36	Hưng Yên	2052	88A-764.67	Vĩnh Phúc
653	92A-426.38	Quảng Nam	1353	89D-019.89	Hưng Yên	2053	88A-770.33	Vĩnh Phúc

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	92A-426.69	Quảng Nam	1354	89D-021.66	Hưng Yên	2054	88A-773.15	Vĩnh Phúc
655	92B-035.89	Quảng Nam	1355	89D-021.68	Hưng Yên	2055	88A-781.00	Vĩnh Phúc
656	92C-255.89	Quảng Nam	1356	92A-417.38	Quảng Nam	2056	88A-781.44	Vĩnh Phúc
657	93A-488.44	Bình Phước	1357	92A-418.36	Quảng Nam	2057	88A-782.69	Vĩnh Phúc
658	93A-491.09	Bình Phước	1358	92A-422.23	Quảng Nam	2058	89A-497.68	Hưng Yên
659	93A-491.79	Bình Phước	1359	92A-426.27	Quảng Nam	2059	89A-499.91	Hưng Yên
660	93A-496.09	Bình Phước	1360	92A-429.00	Quảng Nam	2060	89A-502.96	Hưng Yên
661	93A-504.83	Bình Phước	1361	93A-486.79	Bình Phước	2061	89A-508.79	Hưng Yên
662	93B-019.69	Bình Phước	1362	93A-486.96	Bình Phước	2062	89A-515.36	Hưng Yên
663	94A-108.86	Bạc Liêu	1363	93A-489.29	Bình Phước	2063	89C-333.89	Hưng Yên
664	94A-108.89	Bạc Liêu	1364	93A-498.85	Bình Phước	2064	90A-275.57	Hà Nam
665	95A-132.23	Hậu Giang	1365	93A-504.99	Bình Phước	2065	90A-276.58	Hà Nam
666	95A-133.98	Hậu Giang	1366	97B-012.69	Bắc Kạn	2066	90A-277.65	Hà Nam
667	95B-011.99	Hậu Giang	1367	98A-798.65	Bắc Giang	2067	90A-281.22	Hà Nam
668	97A-094.36	Bắc Kạn	1368	98A-799.78	Bắc Giang	2068	92A-428.11	Quảng Nam
669	98A-802.68	Bắc Giang	1369	98A-802.00	Bắc Giang	2069	93A-490.26	Bình Phước
670	98A-805.22	Bắc Giang	1370	98A-805.96	Bắc Giang	2070	93A-491.56	Bình Phước
671	98A-811.58	Bắc Giang	1371	98A-807.85	Bắc Giang	2071	93A-498.39	Bình Phước
672	98A-813.26	Bắc Giang	1372	98A-814.86	Bắc Giang	2072	93A-503.65	Bình Phước
673	98A-821.09	Bắc Giang	1373	98A-816.16	Bắc Giang	2073	93A-504.88	Bình Phước
674	98A-821.11	Bắc Giang	1374	98A-817.33	Bắc Giang	2074	95A-135.00	Hậu Giang
675	98A-823.86	Bắc Giang	1375	98A-829.35	Bắc Giang	2075	95C-086.99	Hậu Giang
676	98A-824.89	Bắc Giang	1376	98A-835.22	Bắc Giang	2076	97A-094.18	Bắc Kạn
677	98A-829.44	Bắc Giang	1377	98A-836.63	Bắc Giang	2077	98A-808.26	Bắc Giang
678	98A-832.35	Bắc Giang	1378	98A-837.44	Bắc Giang	2078	98A-808.55	Bắc Giang
679	98A-834.68	Bắc Giang	1379	98A-838.83	Bắc Giang	2079	98A-808.95	Bắc Giang
680	98A-837.65	Bắc Giang	1380	98A-840.04	Bắc Giang	2080	98A-811.18	Bắc Giang
681	98A-840.38	Bắc Giang	1381	98A-841.69	Bắc Giang	2081	98A-835.26	Bắc Giang
682	98A-841.29	Bắc Giang	1382	98A-844.99	Bắc Giang	2082	98A-847.88	Bắc Giang
683	98A-841.85	Bắc Giang	1383	98A-847.47	Bắc Giang	2083	98A-850.65	Bắc Giang
684	98A-850.69	Bắc Giang	1384	98A-850.08	Bắc Giang	2084	98A-851.68	Bắc Giang
685	98A-853.66	Bắc Giang	1385	98A-850.28	Bắc Giang	2085	98A-852.09	Bắc Giang
686	98A-854.11	Bắc Giang	1386	98A-850.38	Bắc Giang	2086	99A-802.98	Bắc Ninh
687	98A-854.29	Bắc Giang	1387	98A-852.26	Bắc Giang	2087	99A-804.56	Bắc Ninh
688	98C-365.69	Bắc Giang	1388	98A-856.18	Bắc Giang	2088	99A-808.80	Bắc Ninh
689	99A-805.08	Bắc Ninh	1389	98A-857.44	Bắc Giang	2089	99A-823.66	Bắc Ninh
690	99A-806.88	Bắc Ninh	1390	98C-358.89	Bắc Giang	2090	99A-827.15	Bắc Ninh
691	99A-812.95	Bắc Ninh	1391	98D-015.55	Bắc Giang	2091	99A-830.16	Bắc Ninh
692	99A-822.55	Bắc Ninh	1392	99A-815.33	Bắc Ninh	2092	99A-831.66	Bắc Ninh
693	99A-826.56	Bắc Ninh	1393	99A-817.44	Bắc Ninh	2093	99A-834.99	Bắc Ninh
694	99A-827.35	Bắc Ninh	1394	99A-818.44	Bắc Ninh	2094	99A-835.35	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
695	99A-832.96	Bắc Ninh	1395	99A-825.56	Bắc Ninh	2095	99A-836.56	Bắc Ninh
696	99A-841.15	Bắc Ninh	1396	99A-825.96	Bắc Ninh	2096	99A-838.22	Bắc Ninh
697	99A-849.25	Bắc Ninh	1397	99A-828.77	Bắc Ninh	2097	99A-840.15	Bắc Ninh
698	99A-849.56	Bắc Ninh	1398	99A-832.88	Bắc Ninh	2098	99A-840.25	Bắc Ninh
699	99C-316.99	Bắc Ninh	1399	99A-845.66	Bắc Ninh	2099	99A-843.56	Bắc Ninh
700	99D-023.88	Bắc Ninh	1400	99A-846.26	Bắc Ninh	2100	99D-021.39	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	14A-933.39	Quảng Ninh	2801	34C-411.11	Hải Dương			
2102	47A-733.33	Đắk Lắk	2802	15K-339.39	Hải Phòng			
2103	49A-711.11	Lâm Đồng	2803	30L-666.67	Hà Nội			
2104	68A-355.55	Kiên Giang	2804	48A-244.44	Đắk Nông			
2105	12A-246.68	Lạng Sơn	2805	14A-966.59	Quảng Ninh			
2106	14A-987.68	Quảng Ninh	2806	15K-145.89	Hải Phòng			
2107	15K-167.77	Hải Phòng	2807	20A-818.86	Thái Nguyên			
2108	19A-622.39	Phú Thọ	2808	22A-258.86	Tuyên Quang			
2109	19A-677.79	Phú Thọ	2809	24A-244.68	Lào Cai			
2110	20A-857.77	Thái Nguyên	2810	24A-288.79	Lào Cai			
2111	28A-199.88	Hòa Bình	2811	26A-234.52	Sơn La			
2112	30L-226.38	Hà Nội	2812	28C-112.68	Hòa Bình			
2113	30L-305.08	Hà Nội	2813	30L-559.66	Hà Nội			
2114	30L-586.58	Hà Nội	2814	30L-699.79	Hà Nội			
2115	30L-699.09	Hà Nội	2815	30L-757.77	Hà Nội			
2116	30L-835.39	Hà Nội	2816	30L-768.65	Hà Nội			
2117	30L-926.99	Hà Nội	2817	30L-789.88	Hà Nội			
2118	30L-959.89	Hà Nội	2818	30L-839.89	Hà Nội			
2119	30M-009.66	Hà Nội	2819	30L-996.77	Hà Nội			
2120	35A-448.89	Ninh Bình	2820	34A-888.48	Hải Dương			
2121	36K-137.77	Thanh Hóa	2821	36K-123.69	Thanh Hóa			
2122	36K-222.83	Thanh Hóa	2822	38A-629.68	Hà Tĩnh			
2123	37K-428.88	Nghệ An	2823	43A-877.89	Đà Nẵng			
2124	38A-656.68	Hà Tĩnh	2824	43A-899.96	Đà Nẵng			
2125	43A-789.69	Đà Nẵng	2825	47A-777.55	Đắk Lắk			
2126	47A-788.87	Đắk Lắk	2826	48A-226.26	Đắk Nông			
2127	47C-392.79	Đắk Lắk	2827	48A-226.79	Đắk Nông			
2128	49A-613.68	Lâm Đồng	2828	51L-511.69	Hồ Chí Minh			
2129	49A-739.96	Lâm Đồng	2829	51L-666.98	Hồ Chí Minh			
2130	51D-916.16	Hồ Chí Minh	2830	51L-686.99	Hồ Chí Minh			
2131	51L-686.98	Hồ Chí Minh	2831	51L-697.77	Hồ Chí Minh			
2132	51L-748.88	Hồ Chí Minh	2832	51L-769.89	Hồ Chí Minh			
2133	51L-836.88	Hồ Chí Minh	2833	51L-858.85	Hồ Chí Minh			
2134	60K-555.22	Đồng Nai	2834	51L-889.90	Hồ Chí Minh			
2135	62A-446.69	Long An	2835	51M-025.55	Hồ Chí Minh			
2136	66D-009.99	Đồng Tháp	2836	60C-668.79	Đồng Nai			
2137	71A-196.66	Bến Tre	2837	60C-668.89	Đồng Nai			
2138	74A-259.69	Quảng Trị	2838	60K-575.55	Đồng Nai			
2139	88A-766.89	Vĩnh Phúc	2839	68A-300.79	Kiên Giang			
2140	92A-419.66	Quảng Nam	2840	74A-232.22	Quảng Trị			
2141	95A-111.22	Hậu Giang	2841	77A-345.66	Bình Định			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2142	95C-088.86	Hậu Giang	2842	83A-188.68	Sóc Trăng			
2143	99A-796.86	Bắc Ninh	2843	85A-138.38	Ninh Thuận			
2144	99A-825.68	Bắc Ninh	2844	99C-328.86	Bắc Ninh			
2145	30L-548.35	Hà Nội	2845	30L-547.44	Hà Nội			
2146	30L-549.25	Hà Nội	2846	30L-551.98	Hà Nội			
2147	30L-553.96	Hà Nội	2847	30L-556.19	Hà Nội			
2148	30L-563.63	Hà Nội	2848	30L-562.18	Hà Nội			
2149	30L-566.15	Hà Nội	2849	30L-566.39	Hà Nội			
2150	30L-570.18	Hà Nội	2850	30L-572.29	Hà Nội			
2151	30L-570.56	Hà Nội	2851	30L-579.08	Hà Nội			
2152	30L-570.98	Hà Nội	2852	30L-585.16	Hà Nội			
2153	30L-573.79	Hà Nội	2853	30L-586.16	Hà Nội			
2154	30L-576.06	Hà Nội	2854	30L-588.77	Hà Nội			
2155	30L-591.56	Hà Nội	2855	30L-594.38	Hà Nội			
2156	30L-595.36	Hà Nội	2856	30L-597.58	Hà Nội			
2157	30L-596.00	Hà Nội	2857	30L-598.59	Hà Nội			
2158	30L-596.55	Hà Nội	2858	30L-609.88	Hà Nội			
2159	30L-604.89	Hà Nội	2859	30L-612.55	Hà Nội			
2160	30L-607.98	Hà Nội	2860	30L-617.66	Hà Nội			
2161	30L-615.89	Hà Nội	2861	30L-620.96	Hà Nội			
2162	30L-619.29	Hà Nội	2862	30L-620.98	Hà Nội			
2163	30L-626.35	Hà Nội	2863	30L-621.99	Hà Nội			
2164	30L-644.06	Hà Nội	2864	30L-624.89	Hà Nội			
2165	30L-644.86	Hà Nội	2865	30L-629.38	Hà Nội			
2166	30L-651.96	Hà Nội	2866	30L-632.36	Hà Nội			
2167	30L-655.16	Hà Nội	2867	30L-633.95	Hà Nội			
2168	30L-657.18	Hà Nội	2868	30L-634.83	Hà Nội			
2169	30L-666.12	Hà Nội	2869	30L-637.69	Hà Nội			
2170	30L-669.19	Hà Nội	2870	30L-639.11	Hà Nội			
2171	30L-673.38	Hà Nội	2871	30L-641.18	Hà Nội			
2172	30L-678.09	Hà Nội	2872	30L-643.89	Hà Nội			
2173	30L-681.77	Hà Nội	2873	30L-645.16	Hà Nội			
2174	30L-682.29	Hà Nội	2874	30L-648.16	Hà Nội			
2175	30L-687.38	Hà Nội	2875	30L-671.97	Hà Nội			
2176	30L-701.66	Hà Nội	2876	30L-680.00	Hà Nội			
2177	30L-714.59	Hà Nội	2877	30L-680.88	Hà Nội			
2178	30L-718.55	Hà Nội	2878	30L-682.68	Hà Nội			
2179	30L-720.65	Hà Nội	2879	30L-685.66	Hà Nội			
2180	30L-720.72	Hà Nội	2880	30L-699.72	Hà Nội			
2181	30L-722.18	Hà Nội	2881	30L-708.56	Hà Nội			
2182	30L-723.25	Hà Nội	2882	30L-710.33	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-723.77	Hà Nội	2883	30L-711.86	Hà Nội			
2184	30L-733.36	Hà Nội	2884	30L-720.22	Hà Nội			
2185	30L-738.35	Hà Nội	2885	30L-727.65	Hà Nội			
2186	30L-743.55	Hà Nội	2886	30L-728.27	Hà Nội			
2187	30L-748.39	Hà Nội	2887	30L-728.44	Hà Nội			
2188	30L-763.58	Hà Nội	2888	30L-734.09	Hà Nội			
2189	30L-767.26	Hà Nội	2889	30L-747.66	Hà Nội			
2190	30L-774.44	Hà Nội	2890	30L-756.65	Hà Nội			
2191	30L-774.86	Hà Nội	2891	30L-756.96	Hà Nội			
2192	30L-775.99	Hà Nội	2892	30L-758.28	Hà Nội			
2193	30L-777.48	Hà Nội	2893	30L-766.64	Hà Nội			
2194	30L-780.09	Hà Nội	2894	30L-774.29	Hà Nội			
2195	30L-780.77	Hà Nội	2895	30L-781.82	Hà Nội			
2196	30L-781.86	Hà Nội	2896	30L-783.33	Hà Nội			
2197	30L-786.38	Hà Nội	2897	30L-808.77	Hà Nội			
2198	30L-788.08	Hà Nội	2898	30L-819.95	Hà Nội			
2199	30L-791.95	Hà Nội	2899	30L-820.69	Hà Nội			
2200	30L-795.19	Hà Nội	2900	30L-824.68	Hà Nội			
2201	30L-797.38	Hà Nội	2901	30L-829.25	Hà Nội			
2202	30L-813.68	Hà Nội	2902	30L-830.19	Hà Nội			
2203	30L-815.06	Hà Nội	2903	30L-830.98	Hà Nội			
2204	30L-820.11	Hà Nội	2904	30L-835.28	Hà Nội			
2205	30L-821.85	Hà Nội	2905	30L-838.55	Hà Nội			
2206	30L-834.38	Hà Nội	2906	30L-842.00	Hà Nội			
2207	30L-835.99	Hà Nội	2907	30L-843.43	Hà Nội			
2208	30L-837.85	Hà Nội	2908	30L-844.68	Hà Nội			
2209	30L-839.11	Hà Nội	2909	30L-848.00	Hà Nội			
2210	30L-841.97	Hà Nội	2910	30L-851.51	Hà Nội			
2211	30L-860.33	Hà Nội	2911	30L-852.19	Hà Nội			
2212	30L-864.15	Hà Nội	2912	30L-852.44	Hà Nội			
2213	30L-868.22	Hà Nội	2913	30L-854.06	Hà Nội			
2214	30L-870.18	Hà Nội	2914	30L-855.57	Hà Nội			
2215	30L-872.98	Hà Nội	2915	30L-855.69	Hà Nội			
2216	30L-875.59	Hà Nội	2916	30L-856.16	Hà Nội			
2217	30L-882.26	Hà Nội	2917	30L-856.18	Hà Nội			
2218	30L-886.24	Hà Nội	2918	30L-859.77	Hà Nội			
2219	30L-886.59	Hà Nội	2919	30L-861.33	Hà Nội			
2220	30L-886.91	Hà Nội	2920	30L-864.46	Hà Nội			
2221	30L-888.51	Hà Nội	2921	30L-871.98	Hà Nội			
2222	30L-900.65	Hà Nội	2922	30L-872.59	Hà Nội			
2223	30L-904.05	Hà Nội	2923	30L-876.69	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-915.66	Hà Nội	2924	30L-884.19	Hà Nội			
2225	30L-944.96	Hà Nội	2925	30L-892.16	Hà Nội			
2226	30L-944.99	Hà Nội	2926	30L-897.44	Hà Nội			
2227	30L-946.15	Hà Nội	2927	30L-898.55	Hà Nội			
2228	30L-950.50	Hà Nội	2928	30L-902.11	Hà Nội			
2229	30L-953.88	Hà Nội	2929	30L-903.26	Hà Nội			
2230	30L-953.99	Hà Nội	2930	30L-911.79	Hà Nội			
2231	30L-954.99	Hà Nội	2931	30L-916.38	Hà Nội			
2232	30L-960.33	Hà Nội	2932	30L-921.39	Hà Nội			
2233	30L-962.95	Hà Nội	2933	30L-927.85	Hà Nội			
2234	30L-963.58	Hà Nội	2934	30L-934.39	Hà Nội			
2235	30L-967.95	Hà Nội	2935	30L-938.69	Hà Nội			
2236	30L-970.11	Hà Nội	2936	30L-941.19	Hà Nội			
2237	30L-983.79	Hà Nội	2937	30L-946.96	Hà Nội			
2238	30L-990.35	Hà Nội	2938	30L-955.51	Hà Nội			
2239	30L-997.30	Hà Nội	2939	30L-957.08	Hà Nội			
2240	30M-003.06	Hà Nội	2940	30L-964.22	Hà Nội			
2241	30M-007.59	Hà Nội	2941	30L-967.85	Hà Nội			
2242	30M-008.66	Hà Nội	2942	30L-975.76	Hà Nội			
2243	30M-012.86	Hà Nội	2943	30L-986.55	Hà Nội			
2244	30M-015.36	Hà Nội	2944	30L-991.98	Hà Nội			
2245	30M-017.89	Hà Nội	2945	30L-993.11	Hà Nội			
2246	30M-018.44	Hà Nội	2946	30L-998.09	Hà Nội			
2247	30M-019.44	Hà Nội	2947	30L-999.64	Hà Nội			
2248	30M-022.55	Hà Nội	2948	30M-003.00	Hà Nội			
2249	30M-025.02	Hà Nội	2949	30M-027.00	Hà Nội			
2250	30M-025.65	Hà Nội	2950	51L-618.69	Hồ Chí Minh			
2251	51L-625.29	Hồ Chí Minh	2951	51L-619.29	Hồ Chí Minh			
2252	51L-630.69	Hồ Chí Minh	2952	51L-624.25	Hồ Chí Minh			
2253	51L-639.16	Hồ Chí Minh	2953	51L-630.39	Hồ Chí Minh			
2254	51L-641.44	Hồ Chí Minh	2954	51L-640.64	Hồ Chí Minh			
2255	51L-648.09	Hồ Chí Minh	2955	51L-648.89	Hồ Chí Minh			
2256	51L-651.65	Hồ Chí Minh	2956	51L-649.66	Hồ Chí Minh			
2257	51L-652.69	Hồ Chí Minh	2957	51L-651.95	Hồ Chí Minh			
2258	51L-658.77	Hồ Chí Minh	2958	51L-652.98	Hồ Chí Minh			
2259	51L-672.69	Hồ Chí Minh	2959	51L-654.28	Hồ Chí Minh			
2260	51L-675.16	Hồ Chí Minh	2960	51L-655.54	Hồ Chí Minh			
2261	51L-676.59	Hồ Chí Minh	2961	51L-658.19	Hồ Chí Minh			
2262	51L-679.97	Hồ Chí Minh	2962	51L-661.85	Hồ Chí Minh			
2263	51L-681.19	Hồ Chí Minh	2963	51L-666.10	Hồ Chí Minh			
2264	51L-682.33	Hồ Chí Minh	2964	51L-667.82	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-683.11	Hồ Chí Minh	2965	51L-670.26	Hồ Chí Minh			
2266	51L-689.26	Hồ Chí Minh	2966	51L-683.59	Hồ Chí Minh			
2267	51L-690.85	Hồ Chí Minh	2967	51L-690.69	Hồ Chí Minh			
2268	51L-692.88	Hồ Chí Minh	2968	51L-690.98	Hồ Chí Minh			
2269	51L-731.35	Hồ Chí Minh	2969	51L-697.33	Hồ Chí Minh			
2270	51L-734.39	Hồ Chí Minh	2970	51L-697.86	Hồ Chí Minh			
2271	51L-737.09	Hồ Chí Minh	2971	51L-704.79	Hồ Chí Minh			
2272	51L-741.95	Hồ Chí Minh	2972	51L-712.79	Hồ Chí Minh			
2273	51L-745.47	Hồ Chí Minh	2973	51L-715.38	Hồ Chí Minh			
2274	51L-745.79	Hồ Chí Minh	2974	51L-716.78	Hồ Chí Minh			
2275	51L-748.58	Hồ Chí Minh	2975	51L-718.16	Hồ Chí Minh			
2276	51L-749.35	Hồ Chí Minh	2976	51L-719.65	Hồ Chí Minh			
2277	51L-752.52	Hồ Chí Minh	2977	51L-719.67	Hồ Chí Minh			
2278	51L-755.89	Hồ Chí Minh	2978	51L-719.92	Hồ Chí Minh			
2279	51L-759.85	Hồ Chí Minh	2979	51L-730.19	Hồ Chí Minh			
2280	51L-762.22	Hồ Chí Minh	2980	51L-734.19	Hồ Chí Minh			
2281	51L-773.11	Hồ Chí Minh	2981	51L-739.83	Hồ Chí Minh			
2282	51L-773.25	Hồ Chí Minh	2982	51L-739.96	Hồ Chí Minh			
2283	51L-774.25	Hồ Chí Minh	2983	51L-749.06	Hồ Chí Minh			
2284	51L-774.35	Hồ Chí Minh	2984	51L-752.28	Hồ Chí Minh			
2285	51L-776.58	Hồ Chí Minh	2985	51L-752.35	Hồ Chí Minh			
2286	51L-778.19	Hồ Chí Minh	2986	51L-767.59	Hồ Chí Minh			
2287	51L-786.35	Hồ Chí Minh	2987	51L-768.11	Hồ Chí Minh			
2288	51L-794.65	Hồ Chí Minh	2988	51L-769.15	Hồ Chí Minh			
2289	51L-796.09	Hồ Chí Minh	2989	51L-772.36	Hồ Chí Minh			
2290	51L-801.69	Hồ Chí Minh	2990	51L-774.09	Hồ Chí Minh			
2291	51L-803.25	Hồ Chí Minh	2991	51L-778.91	Hồ Chí Minh			
2292	51L-809.89	Hồ Chí Minh	2992	51L-779.95	Hồ Chí Minh			
2293	51L-811.96	Hồ Chí Minh	2993	51L-783.59	Hồ Chí Minh			
2294	51L-819.70	Hồ Chí Minh	2994	51L-785.00	Hồ Chí Minh			
2295	51L-822.66	Hồ Chí Minh	2995	51L-795.06	Hồ Chí Minh			
2296	51L-824.96	Hồ Chí Minh	2996	51L-799.60	Hồ Chí Minh			
2297	51L-831.95	Hồ Chí Minh	2997	51L-800.06	Hồ Chí Minh			
2298	51L-833.95	Hồ Chí Minh	2998	51L-800.80	Hồ Chí Minh			
2299	51L-836.33	Hồ Chí Minh	2999	51L-803.26	Hồ Chí Minh			
2300	51L-836.98	Hồ Chí Minh	3000	51L-806.11	Hồ Chí Minh			
2301	51L-841.95	Hồ Chí Minh	3001	51L-809.00	Hồ Chí Minh			
2302	51L-845.98	Hồ Chí Minh	3002	51L-809.59	Hồ Chí Minh			
2303	51L-861.89	Hồ Chí Minh	3003	51L-811.22	Hồ Chí Minh			
2304	51L-863.99	Hồ Chí Minh	3004	51L-811.28	Hồ Chí Minh			
2305	51L-866.77	Hồ Chí Minh	3005	51L-811.79	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2306	51L-875.96	Hồ Chí Minh	3006	51L-817.00	Hồ Chí Minh			
2307	51L-876.79	Hồ Chí Minh	3007	51L-823.82	Hồ Chí Minh			
2308	51L-887.36	Hồ Chí Minh	3008	51L-835.44	Hồ Chí Minh			
2309	51L-887.68	Hồ Chí Minh	3009	51L-841.09	Hồ Chí Minh			
2310	51L-892.28	Hồ Chí Minh	3010	51L-853.18	Hồ Chí Minh			
2311	51L-895.29	Hồ Chí Minh	3011	51L-855.35	Hồ Chí Minh			
2312	11A-131.16	Cao Bằng	3012	51L-855.79	Hồ Chí Minh			
2313	11A-132.77	Cao Bằng	3013	51L-858.79	Hồ Chí Minh			
2314	11A-132.83	Cao Bằng	3014	51L-861.25	Hồ Chí Minh			
2315	11A-132.89	Cao Bằng	3015	51L-864.83	Hồ Chí Minh			
2316	11A-134.38	Cao Bằng	3016	51L-869.16	Hồ Chí Minh			
2317	11B-012.86	Cao Bằng	3017	51L-873.79	Hồ Chí Minh			
2318	12A-253.85	Lạng Sơn	3018	51L-878.33	Hồ Chí Minh			
2319	12B-013.33	Lạng Sơn	3019	51L-881.39	Hồ Chí Minh			
2320	14A-938.36	Quảng Ninh	3020	51L-890.22	Hồ Chí Minh			
2321	14A-939.85	Quảng Ninh	3021	51L-895.88	Hồ Chí Minh			
2322	14A-941.38	Quảng Ninh	3022	51L-895.98	Hồ Chí Minh			
2323	14A-943.69	Quảng Ninh	3023	11A-129.35	Cao Bằng			
2324	14A-947.38	Quảng Ninh	3024	11A-130.25	Cao Bằng			
2325	14A-957.86	Quảng Ninh	3025	11A-133.06	Cao Bằng			
2326	14A-975.09	Quảng Ninh	3026	11D-008.88	Cao Bằng			
2327	14A-975.35	Quảng Ninh	3027	12C-136.99	Lạng Sơn			
2328	14A-979.65	Quảng Ninh	3028	14A-932.09	Quảng Ninh			
2329	14A-983.28	Quảng Ninh	3029	14A-938.09	Quảng Ninh			
2330	14A-984.68	Quảng Ninh	3030	14A-949.35	Quảng Ninh			
2331	15K-339.59	Hải Phòng	3031	14A-950.66	Quảng Ninh			
2332	15K-348.19	Hải Phòng	3032	14A-958.95	Quảng Ninh			
2333	15K-352.35	Hải Phòng	3033	14A-959.28	Quảng Ninh			
2334	15K-352.99	Hải Phòng	3034	14A-964.16	Quảng Ninh			
2335	15K-365.15	Hải Phòng	3035	14A-966.58	Quảng Ninh			
2336	15K-366.29	Hải Phòng	3036	14A-967.86	Quảng Ninh			
2337	15K-376.39	Hải Phòng	3037	14A-974.15	Quảng Ninh			
2338	15K-377.86	Hải Phòng	3038	14A-974.86	Quảng Ninh			
2339	15K-385.59	Hải Phòng	3039	14A-976.22	Quảng Ninh			
2340	15K-390.79	Hải Phòng	3040	14A-979.18	Quảng Ninh			
2341	15K-391.89	Hải Phòng	3041	14A-983.29	Quảng Ninh			
2342	15K-398.18	Hải Phòng	3042	14A-983.44	Quảng Ninh			
2343	15K-402.65	Hải Phòng	3043	15K-336.65	Hải Phòng			
2344	15K-403.29	Hải Phòng	3044	15K-339.36	Hải Phòng			
2345	15K-404.68	Hải Phòng	3045	15K-341.36	Hải Phòng			
2346	15K-417.08	Hải Phòng	3046	15K-341.97	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	15K-418.11	Hải Phòng	3047	15K-342.77	Hải Phòng			
2348	15K-418.26	Hải Phòng	3048	15K-351.51	Hải Phòng			
2349	17A-474.38	Thái Bình	3049	15K-355.96	Hải Phòng			
2350	17A-476.22	Thái Bình	3050	15K-359.58	Hải Phòng			
2351	17A-476.39	Thái Bình	3051	15K-363.88	Hải Phòng			
2352	17A-478.35	Thái Bình	3052	15K-364.66	Hải Phòng			
2353	17A-479.95	Thái Bình	3053	15K-367.33	Hải Phòng			
2354	17A-486.19	Thái Bình	3054	15K-369.97	Hải Phòng			
2355	17A-491.11	Thái Bình	3055	15K-371.95	Hải Phòng			
2356	17A-491.68	Thái Bình	3056	15K-373.69	Hải Phòng			
2357	17B-027.79	Thái Bình	3057	15K-376.09	Hải Phòng			
2358	18A-470.83	Nam Định	3058	15K-377.15	Hải Phòng			
2359	18A-471.85	Nam Định	3059	15K-378.06	Hải Phòng			
2360	18A-472.00	Nam Định	3060	15K-380.99	Hải Phòng			
2361	18A-475.95	Nam Định	3061	15K-382.15	Hải Phòng			
2362	18A-484.39	Nam Định	3062	15K-388.64	Hải Phòng			
2363	18A-485.44	Nam Định	3063	15K-395.15	Hải Phòng			
2364	18A-489.56	Nam Định	3064	15K-399.76	Hải Phòng			
2365	18D-013.86	Nam Định	3065	15K-406.99	Hải Phòng			
2366	19A-675.57	Phú Thọ	3066	15K-408.68	Hải Phòng			
2367	19A-677.39	Phú Thọ	3067	15K-410.28	Hải Phòng			
2368	19A-678.68	Phú Thọ	3068	15K-415.66	Hải Phòng			
2369	19A-681.81	Phú Thọ	3069	15K-418.06	Hải Phòng			
2370	19A-685.83	Phú Thọ	3070	15K-422.99	Hải Phòng			
2371	19A-687.44	Phú Thọ	3071	17A-470.98	Thái Bình			
2372	19A-687.59	Phú Thọ	3072	17A-483.39	Thái Bình			
2373	19A-688.02	Phú Thọ	3073	17A-484.11	Thái Bình			
2374	19A-693.28	Phú Thọ	3074	17A-489.97	Thái Bình			
2375	19A-696.59	Phú Thọ	3075	17A-490.77	Thái Bình			
2376	19A-705.33	Phú Thọ	3076	17C-209.79	Thái Bình			
2377	19A-711.15	Phú Thọ	3077	17D-011.22	Thái Bình			
2378	19A-713.11	Phú Thọ	3078	18A-469.33	Nam Định			
2379	19D-016.68	Phú Thọ	3079	18A-471.18	Nam Định			
2380	20A-812.28	Thái Nguyên	3080	18A-482.36	Nam Định			
2381	20A-815.98	Thái Nguyên	3081	18A-483.44	Nam Định			
2382	20A-816.85	Thái Nguyên	3082	18A-488.16	Nam Định			
2383	20A-817.55	Thái Nguyên	3083	19A-690.22	Phú Thọ			
2384	20A-821.29	Thái Nguyên	3084	19A-690.68	Phú Thọ			
2385	20A-825.39	Thái Nguyên	3085	19A-696.35	Phú Thọ			
2386	20A-831.11	Thái Nguyên	3086	19A-706.39	Phú Thọ			
2387	20A-831.38	Thái Nguyên	3087	19A-708.99	Phú Thọ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2388	20A-833.35	Thái Nguyên	3088	19A-712.36	Phú Thọ			
2389	20A-835.36	Thái Nguyên	3089	19C-255.22	Phú Thọ			
2390	20A-846.08	Thái Nguyên	3090	20A-822.69	Thái Nguyên			
2391	20A-847.83	Thái Nguyên	3091	20A-826.98	Thái Nguyên			
2392	20A-851.19	Thái Nguyên	3092	20A-832.29	Thái Nguyên			
2393	20A-853.18	Thái Nguyên	3093	20A-837.00	Thái Nguyên			
2394	20A-856.06	Thái Nguyên	3094	20A-840.66	Thái Nguyên			
2395	20A-857.68	Thái Nguyên	3095	20A-843.56	Thái Nguyên			
2396	20A-857.83	Thái Nguyên	3096	20A-849.16	Thái Nguyên			
2397	21A-212.95	Yên Bái	3097	20C-298.86	Thái Nguyên			
2398	21A-216.09	Yên Bái	3098	21A-216.55	Yên Bái			
2399	21A-220.59	Yên Bái	3099	21A-217.35	Yên Bái			
2400	22A-256.77	Tuyên Quang	3100	21A-221.35	Yên Bái			
2401	22A-267.56	Tuyên Quang	3101	22A-257.26	Tuyên Quang			
2402	23A-156.22	Hà Giang	3102	22A-261.98	Tuyên Quang			
2403	23A-157.69	Hà Giang	3103	22A-268.11	Tuyên Quang			
2404	24A-304.33	Lào Cai	3104	22C-111.22	Tuyên Quang			
2405	26A-229.18	Sơn La	3105	24A-305.05	Lào Cai			
2406	26A-234.35	Sơn La	3106	24A-310.15	Lào Cai			
2407	26C-156.99	Sơn La	3107	24A-313.26	Lào Cai			
2408	27A-124.29	Điện Biên	3108	24C-161.39	Lào Cai			
2409	27B-013.99	Điện Biên	3109	24C-163.39	Lào Cai			
2410	28A-255.44	Hòa Bình	3110	25A-082.77	Lai Châu			
2411	28A-258.52	Hòa Bình	3111	26A-225.69	Sơn La			
2412	28B-016.68	Hòa Bình	3112	26A-228.68	Sơn La			
2413	28C-116.99	Hòa Bình	3113	26A-233.25	Sơn La			
2414	29K-221.15	Hà Nội	3114	26A-233.85	Sơn La			
2415	29K-224.28	Hà Nội	3115	26A-234.39	Sơn La			
2416	29K-229.39	Hà Nội	3116	27C-071.66	Điện Biên			
2417	29K-233.85	Hà Nội	3117	28A-249.49	Hòa Bình			
2418	29K-237.22	Hà Nội	3118	28A-255.53	Hòa Bình			
2419	29K-237.37	Hà Nội	3119	28A-257.11	Hòa Bình			
2420	29K-237.79	Hà Nội	3120	28A-257.28	Hòa Bình			
2421	29K-238.08	Hà Nội	3121	29K-220.59	Hà Nội			
2422	29K-240.15	Hà Nội	3122	29K-220.88	Hà Nội			
2423	29K-245.99	Hà Nội	3123	29K-224.09	Hà Nội			
2424	29K-256.15	Hà Nội	3124	29K-224.89	Hà Nội			
2425	29K-258.08	Hà Nội	3125	29K-225.38	Hà Nội			
2426	29K-258.99	Hà Nội	3126	29K-231.56	Hà Nội			
2427	29K-260.60	Hà Nội	3127	29K-232.00	Hà Nội			
2428	29K-260.89	Hà Nội	3128	29K-237.59	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29K-262.56	Hà Nội	3129	29K-238.68	Hà Nội			
2430	29K-263.55	Hà Nội	3130	29K-242.29	Hà Nội			
2431	29K-268.39	Hà Nội	3131	29K-253.28	Hà Nội			
2432	29K-269.22	Hà Nội	3132	29K-266.08	Hà Nội			
2433	29K-275.44	Hà Nội	3133	29K-270.70	Hà Nội			
2434	29K-281.36	Hà Nội	3134	29K-274.25	Hà Nội			
2435	29K-287.65	Hà Nội	3135	29K-278.66	Hà Nội			
2436	29K-287.79	Hà Nội	3136	29K-280.95	Hà Nội			
2437	29K-288.11	Hà Nội	3137	29K-285.00	Hà Nội			
2438	29K-288.82	Hà Nội	3138	29K-285.59	Hà Nội			
2439	29K-289.56	Hà Nội	3139	29K-294.66	Hà Nội			
2440	29K-292.25	Hà Nội	3140	29K-298.59	Hà Nội			
2441	29K-294.77	Hà Nội	3141	29K-299.86	Hà Nội			
2442	29K-303.19	Hà Nội	3142	29K-302.33	Hà Nội			
2443	29K-303.66	Hà Nội	3143	29K-306.36	Hà Nội			
2444	29K-304.33	Hà Nội	3144	29K-307.16	Hà Nội			
2445	29K-316.31	Hà Nội	3145	29K-308.30	Hà Nội			
2446	29K-318.79	Hà Nội	3146	29K-311.29	Hà Nội			
2447	29K-319.87	Hà Nội	3147	29K-314.14	Hà Nội			
2448	29K-323.23	Hà Nội	3148	29K-323.08	Hà Nội			
2449	34A-858.59	Hải Dương	3149	29K-323.66	Hà Nội			
2450	34A-862.69	Hải Dương	3150	29K-324.11	Hà Nội			
2451	34A-866.57	Hải Dương	3151	29K-325.59	Hà Nội			
2452	34A-872.08	Hải Dương	3152	34A-856.88	Hải Dương			
2453	34A-890.88	Hải Dương	3153	34A-858.79	Hải Dương			
2454	34A-897.44	Hải Dương	3154	34A-863.58	Hải Dương			
2455	34A-898.77	Hải Dương	3155	34A-865.33	Hải Dương			
2456	34A-902.15	Hải Dương	3156	34A-865.65	Hải Dương			
2457	34A-910.55	Hải Dương	3157	34A-866.51	Hải Dương			
2458	34A-910.77	Hải Dương	3158	34A-872.11	Hải Dương			
2459	34A-910.83	Hải Dương	3159	34A-872.89	Hải Dương			
2460	34A-911.38	Hải Dương	3160	34A-874.06	Hải Dương			
2461	34A-914.00	Hải Dương	3161	34A-888.02	Hải Dương			
2462	35A-444.40	Ninh Bình	3162	34A-889.06	Hải Dương			
2463	35A-447.83	Ninh Bình	3163	34A-891.00	Hải Dương			
2464	35A-455.19	Ninh Bình	3164	34A-893.98	Hải Dương			
2465	35A-458.15	Ninh Bình	3165	34A-894.66	Hải Dương			
2466	35A-458.85	Ninh Bình	3166	34A-897.88	Hải Dương			
2467	35A-460.98	Ninh Bình	3167	34A-900.11	Hải Dương			
2468	36C-523.39	Thanh Hóa	3168	34A-903.79	Hải Dương			
2469	36C-527.77	Thanh Hóa	3169	34A-906.18	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	36K-138.59	Thanh Hóa	3170	34A-907.70	Hải Dương			
2471	36K-140.69	Thanh Hóa	3171	34A-911.19	Hải Dương			
2472	36K-141.58	Thanh Hóa	3172	34A-913.26	Hải Dương			
2473	36K-143.41	Thanh Hóa	3173	34A-914.41	Hải Dương			
2474	36K-145.66	Thanh Hóa	3174	34A-915.83	Hải Dương			
2475	36K-146.08	Thanh Hóa	3175	35A-444.47	Ninh Bình			
2476	36K-151.88	Thanh Hóa	3176	35A-444.85	Ninh Bình			
2477	36K-162.58	Thanh Hóa	3177	35A-446.35	Ninh Bình			
2478	36K-165.58	Thanh Hóa	3178	35A-446.55	Ninh Bình			
2479	36K-180.66	Thanh Hóa	3179	35A-450.29	Ninh Bình			
2480	36K-187.22	Thanh Hóa	3180	35A-454.44	Ninh Bình			
2481	36K-187.98	Thanh Hóa	3181	35A-456.28	Ninh Bình			
2482	36K-193.91	Thanh Hóa	3182	35A-456.95	Ninh Bình			
2483	36K-195.16	Thanh Hóa	3183	35A-457.85	Ninh Bình			
2484	36K-195.86	Thanh Hóa	3184	35A-459.28	Ninh Bình			
2485	36K-196.85	Thanh Hóa	3185	35A-461.62	Ninh Bình			
2486	36K-201.79	Thanh Hóa	3186	35A-461.85	Ninh Bình			
2487	36K-209.11	Thanh Hóa	3187	36C-523.23	Thanh Hóa			
2488	36K-211.55	Thanh Hóa	3188	36C-525.79	Thanh Hóa			
2489	36K-212.18	Thanh Hóa	3189	36K-137.38	Thanh Hóa			
2490	36K-214.59	Thanh Hóa	3190	36K-138.13	Thanh Hóa			
2491	36K-221.98	Thanh Hóa	3191	36K-139.86	Thanh Hóa			
2492	36K-222.65	Thanh Hóa	3192	36K-140.40	Thanh Hóa			
2493	36K-223.55	Thanh Hóa	3193	36K-143.65	Thanh Hóa			
2494	36K-226.09	Thanh Hóa	3194	36K-147.74	Thanh Hóa			
2495	37C-562.99	Nghệ An	3195	36K-148.26	Thanh Hóa			
2496	37K-388.59	Nghệ An	3196	36K-156.11	Thanh Hóa			
2497	37K-392.28	Nghệ An	3197	36K-157.83	Thanh Hóa			
2498	37K-403.19	Nghệ An	3198	36K-159.11	Thanh Hóa			
2499	37K-404.55	Nghệ An	3199	36K-162.16	Thanh Hóa			
2500	37K-405.98	Nghệ An	3200	36K-169.25	Thanh Hóa			
2501	37K-410.56	Nghệ An	3201	36K-169.38	Thanh Hóa			
2502	37K-411.97	Nghệ An	3202	36K-170.18	Thanh Hóa			
2503	37K-416.26	Nghệ An	3203	36K-170.69	Thanh Hóa			
2504	37K-417.18	Nghệ An	3204	36K-178.78	Thanh Hóa			
2505	37K-422.11	Nghệ An	3205	36K-181.98	Thanh Hóa			
2506	37K-425.85	Nghệ An	3206	36K-186.81	Thanh Hóa			
2507	37K-427.28	Nghệ An	3207	36K-188.81	Thanh Hóa			
2508	37K-432.19	Nghệ An	3208	36K-197.16	Thanh Hóa			
2509	37K-433.38	Nghệ An	3209	36K-197.94	Thanh Hóa			
2510	37K-434.22	Nghệ An	3210	36K-204.20	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2511	37K-445.35	Nghệ An	3211	36K-205.22	Thanh Hóa			
2512	37K-451.00	Nghệ An	3212	36K-207.09	Thanh Hóa			
2513	37K-451.26	Nghệ An	3213	36K-208.83	Thanh Hóa			
2514	37K-461.33	Nghệ An	3214	36K-216.00	Thanh Hóa			
2515	37K-471.00	Nghệ An	3215	36K-216.17	Thanh Hóa			
2516	37K-472.15	Nghệ An	3216	36K-218.21	Thanh Hóa			
2517	37K-473.55	Nghệ An	3217	36K-222.03	Thanh Hóa			
2518	37K-477.85	Nghệ An	3218	36K-226.06	Thanh Hóa			
2519	37K-482.09	Nghệ An	3219	37C-558.79	Nghệ An			
2520	38A-642.59	Hà Tĩnh	3220	37K-391.66	Nghệ An			
2521	38A-644.56	Hà Tĩnh	3221	37K-391.83	Nghệ An			
2522	38A-646.44	Hà Tĩnh	3222	37K-395.38	Nghệ An			
2523	38A-648.96	Hà Tĩnh	3223	37K-398.33	Nghệ An			
2524	38A-656.95	Hà Tĩnh	3224	37K-402.36	Nghệ An			
2525	38A-661.86	Hà Tĩnh	3225	37K-405.88	Nghệ An			
2526	38A-662.56	Hà Tĩnh	3226	37K-417.85	Nghệ An			
2527	38A-673.89	Hà Tĩnh	3227	37K-417.86	Nghệ An			
2528	38A-678.37	Hà Tĩnh	3228	37K-425.96	Nghệ An			
2529	38D-018.88	Hà Tĩnh	3229	37K-428.44	Nghệ An			
2530	43A-906.69	Đà Nẵng	3230	37K-431.59	Nghệ An			
2531	43A-911.38	Đà Nẵng	3231	37K-433.55	Nghệ An			
2532	43A-912.29	Đà Nẵng	3232	37K-439.33	Nghệ An			
2533	43A-915.00	Đà Nẵng	3233	37K-445.45	Nghệ An			
2534	43A-921.26	Đà Nẵng	3234	37K-450.38	Nghệ An			
2535	43A-924.09	Đà Nẵng	3235	37K-453.69	Nghệ An			
2536	43A-927.33	Đà Nẵng	3236	37K-454.66	Nghệ An			
2537	43A-933.68	Đà Nẵng	3237	37K-455.06	Nghệ An			
2538	43A-934.39	Đà Nẵng	3238	37K-460.88	Nghệ An			
2539	43A-938.39	Đà Nẵng	3239	37K-464.68	Nghệ An			
2540	43A-939.08	Đà Nẵng	3240	37K-465.00	Nghệ An			
2541	43D-011.39	Đà Nẵng	3241	37K-465.38	Nghệ An			
2542	47A-760.44	Đắk Lắk	3242	37K-466.25	Nghệ An			
2543	47A-765.00	Đắk Lắk	3243	37K-467.25	Nghệ An			
2544	47A-769.85	Đắk Lắk	3244	37K-470.58	Nghệ An			
2545	47A-780.44	Đắk Lắk	3245	37K-479.47	Nghệ An			
2546	47A-782.09	Đắk Lắk	3246	37K-480.33	Nghệ An			
2547	47A-782.22	Đắk Lắk	3247	37K-481.26	Nghệ An			
2548	47A-783.00	Đắk Lắk	3248	37K-481.48	Nghệ An			
2549	47A-784.16	Đắk Lắk	3249	38A-637.86	Hà Tĩnh			
2550	47A-791.89	Đắk Lắk	3250	38A-643.38	Hà Tĩnh			
2551	47A-800.58	Đắk Lắk	3251	38A-661.15	Hà Tĩnh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	47A-804.86	Đắk Lắk	3252	38A-662.28	Hà Tĩnh			
2553	47C-379.69	Đắk Lắk	3253	38A-664.36	Hà Tĩnh			
2554	47C-382.69	Đắk Lắk	3254	38A-666.57	Hà Tĩnh			
2555	48A-244.39	Đắk Nông	3255	38A-667.29	Hà Tĩnh			
2556	48A-245.29	Đắk Nông	3256	38A-668.56	Hà Tĩnh			
2557	48A-245.39	Đắk Nông	3257	38A-675.16	Hà Tĩnh			
2558	48C-115.39	Đắk Nông	3258	38A-677.83	Hà Tĩnh			
2559	49A-709.07	Lâm Đồng	3259	38C-239.88	Hà Tĩnh			
2560	49A-709.95	Lâm Đồng	3260	43A-899.08	Đà Nẵng			
2561	49A-715.22	Lâm Đồng	3261	43A-899.93	Đà Nẵng			
2562	49A-715.25	Lâm Đồng	3262	43A-912.36	Đà Nẵng			
2563	49A-723.68	Lâm Đồng	3263	43A-913.00	Đà Nẵng			
2564	49A-724.15	Lâm Đồng	3264	43A-914.22	Đà Nẵng			
2565	49A-731.86	Lâm Đồng	3265	43A-919.78	Đà Nẵng			
2566	49A-732.59	Lâm Đồng	3266	43A-922.16	Đà Nẵng			
2567	51D-832.22	Hồ Chí Minh	3267	43A-927.28	Đà Nẵng			
2568	51D-881.99	Hồ Chí Minh	3268	43C-308.79	Đà Nẵng			
2569	51D-891.88	Hồ Chí Minh	3269	47A-766.16	Đắk Lắk			
2570	51E-325.88	Hồ Chí Minh	3270	47A-767.84	Đắk Lắk			
2571	51E-325.89	Hồ Chí Minh	3271	47A-773.85	Đắk Lắk			
2572	51E-338.86	Hồ Chí Minh	3272	47A-773.86	Đắk Lắk			
2573	51M-009.22	Hồ Chí Minh	3273	47A-782.66	Đắk Lắk			
2574	51M-011.36	Hồ Chí Minh	3274	47A-792.15	Đắk Lắk			
2575	51M-016.11	Hồ Chí Minh	3275	47A-793.08	Đắk Lắk			
2576	51M-018.58	Hồ Chí Minh	3276	47A-808.89	Đắk Lắk			
2577	51M-021.38	Hồ Chí Minh	3277	47A-809.44	Đắk Lắk			
2578	51M-024.99	Hồ Chí Minh	3278	47C-376.68	Đắk Lắk			
2579	51M-025.39	Hồ Chí Minh	3279	47C-385.39	Đắk Lắk			
2580	51M-026.28	Hồ Chí Minh	3280	48A-236.58	Đắk Nông			
2581	51M-028.82	Hồ Chí Minh	3281	48A-244.58	Đắk Nông			
2582	51M-035.86	Hồ Chí Minh	3282	49A-716.78	Lâm Đồng			
2583	51M-038.77	Hồ Chí Minh	3283	49A-718.65	Lâm Đồng			
2584	51M-039.98	Hồ Chí Minh	3284	49A-722.16	Lâm Đồng			
2585	51M-040.38	Hồ Chí Minh	3285	49A-722.65	Lâm Đồng			
2586	51M-046.56	Hồ Chí Minh	3286	49A-731.68	Lâm Đồng			
2587	51M-048.96	Hồ Chí Minh	3287	49A-734.11	Lâm Đồng			
2588	60C-735.69	Đồng Nai	3288	49A-737.86	Lâm Đồng			
2589	60C-739.68	Đồng Nai	3289	49A-738.86	Lâm Đồng			
2590	60K-552.98	Đồng Nai	3290	49A-739.66	Lâm Đồng			
2591	60K-555.04	Đồng Nai	3291	49A-739.88	Lâm Đồng			
2592	60K-557.86	Đồng Nai	3292	49A-740.18	Lâm Đồng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	60K-565.99	Đồng Nai	3293	49A-740.95	Lâm Đồng			
2594	60K-566.19	Đồng Nai	3294	49A-742.83	Lâm Đồng			
2595	60K-575.68	Đồng Nai	3295	51B-516.79	Hồ Chí Minh			
2596	60K-577.11	Đồng Nai	3296	51D-838.99	Hồ Chí Minh			
2597	60K-586.63	Đồng Nai	3297	51D-877.69	Hồ Chí Minh			
2598	60K-590.83	Đồng Nai	3298	51M-009.95	Hồ Chí Minh			
2599	60K-591.15	Đồng Nai	3299	51M-019.61	Hồ Chí Minh			
2600	60K-599.22	Đồng Nai	3300	51M-020.06	Hồ Chí Minh			
2601	60K-599.56	Đồng Nai	3301	51M-023.83	Hồ Chí Minh			
2602	60K-599.85	Đồng Nai	3302	51M-044.33	Hồ Chí Minh			
2603	60K-610.10	Đồng Nai	3303	60C-752.39	Đồng Nai			
2604	60K-612.08	Đồng Nai	3304	60K-547.58	Đồng Nai			
2605	60K-613.26	Đồng Nai	3305	60K-547.96	Đồng Nai			
2606	60K-615.59	Đồng Nai	3306	60K-548.77	Đồng Nai			
2607	60K-617.08	Đồng Nai	3307	60K-550.38	Đồng Nai			
2608	60K-617.55	Đồng Nai	3308	60K-550.85	Đồng Nai			
2609	61K-445.95	Bình Dương	3309	60K-550.96	Đồng Nai			
2610	61K-449.00	Bình Dương	3310	60K-551.68	Đồng Nai			
2611	61K-454.59	Bình Dương	3311	60K-554.85	Đồng Nai			
2612	61K-456.35	Bình Dương	3312	60K-556.96	Đồng Nai			
2613	61K-456.58	Bình Dương	3313	60K-569.09	Đồng Nai			
2614	61K-457.22	Bình Dương	3314	60K-582.33	Đồng Nai			
2615	61K-460.88	Bình Dương	3315	60K-587.28	Đồng Nai			
2616	61K-462.55	Bình Dương	3316	60K-592.79	Đồng Nai			
2617	61K-466.96	Bình Dương	3317	60K-600.89	Đồng Nai			
2618	61K-470.44	Bình Dương	3318	60K-602.65	Đồng Nai			
2619	61K-474.00	Bình Dương	3319	60K-603.95	Đồng Nai			
2620	61K-490.25	Bình Dương	3320	60K-604.55	Đồng Nai			
2621	61K-490.58	Bình Dương	3321	60K-606.19	Đồng Nai			
2622	61K-494.29	Bình Dương	3322	60K-608.00	Đồng Nai			
2623	61K-495.39	Bình Dương	3323	60K-608.15	Đồng Nai			
2624	61K-509.97	Bình Dương	3324	60K-608.36	Đồng Nai			
2625	61K-513.69	Bình Dương	3325	60K-617.26	Đồng Nai			
2626	61K-515.35	Bình Dương	3326	60K-618.55	Đồng Nai			
2627	61K-518.15	Bình Dương	3327	61C-589.66	Bình Dương			
2628	62A-451.11	Long An	3328	61C-608.39	Bình Dương			
2629	62A-451.86	Long An	3329	61K-445.36	Bình Dương			
2630	62A-452.85	Long An	3330	61K-455.11	Bình Dương			
2631	62A-456.11	Long An	3331	61K-459.00	Bình Dương			
2632	62A-456.26	Long An	3332	61K-461.38	Bình Dương			
2633	62B-029.88	Long An	3333	61K-461.96	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2634	63A-309.06	Tiền Giang	3334	61K-464.56	Bình Dương			
2635	63A-309.88	Tiền Giang	3335	61K-465.68	Bình Dương			
2636	63A-311.22	Tiền Giang	3336	61K-483.29	Bình Dương			
2637	63A-311.26	Tiền Giang	3337	61K-485.33	Bình Dương			
2638	63A-311.56	Tiền Giang	3338	61K-489.33	Bình Dương			
2639	63A-313.99	Tiền Giang	3339	61K-489.58	Bình Dương			
2640	64A-196.92	Vĩnh Long	3340	61K-493.65	Bình Dương			
2641	64A-197.25	Vĩnh Long	3341	61K-494.15	Bình Dương			
2642	64C-121.99	Vĩnh Long	3342	61K-497.33	Bình Dương			
2643	65A-505.28	Cần Thơ	3343	61K-499.70	Bình Dương			
2644	65A-511.56	Cần Thơ	3344	61K-506.33	Bình Dương			
2645	66A-290.00	Đồng Tháp	3345	61K-509.19	Bình Dương			
2646	66A-291.59	Đồng Tháp	3346	61K-511.38	Bình Dương			
2647	66A-292.28	Đồng Tháp	3347	61K-513.16	Bình Dương			
2648	66A-293.94	Đồng Tháp	3348	61K-513.19	Bình Dương			
2649	66A-299.06	Đồng Tháp	3349	61K-514.16	Bình Dương			
2650	66A-300.89	Đồng Tháp	3350	62A-449.94	Long An			
2651	66D-011.55	Đồng Tháp	3351	62A-450.06	Long An			
2652	67A-316.58	An Giang	3352	62A-451.77	Long An			
2653	67A-319.08	An Giang	3353	62A-460.58	Long An			
2654	67A-320.35	An Giang	3354	62A-462.68	Long An			
2655	67D-007.77	An Giang	3355	62A-463.08	Long An			
2656	68A-352.95	Kiên Giang	3356	62A-464.69	Long An			
2657	68A-353.15	Kiên Giang	3357	62C-211.68	Long An			
2658	70A-564.18	Tây Ninh	3358	63A-315.31	Tiền Giang			
2659	70A-571.72	Tây Ninh	3359	63A-319.62	Tiền Giang			
2660	70A-572.66	Tây Ninh	3360	64A-195.89	Vĩnh Long			
2661	70A-573.18	Tây Ninh	3361	64A-196.18	Vĩnh Long			
2662	70A-574.26	Tây Ninh	3362	64A-197.49	Vĩnh Long			
2663	70A-581.86	Tây Ninh	3363	65A-491.56	Cần Thơ			
2664	71A-204.86	Bến Tre	3364	65A-492.19	Cần Thơ			
2665	71A-206.07	Bến Tre	3365	65A-498.00	Cần Thơ			
2666	71A-209.15	Bến Tre	3366	65A-509.90	Cần Thơ			
2667	71A-210.58	Bến Tre	3367	65A-513.85	Cần Thơ			
2668	71A-211.28	Bến Tre	3368	66A-289.58	Đồng Tháp			
2669	72A-805.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	3369	66A-294.39	Đồng Tháp			
2670	72A-806.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	3370	66A-295.35	Đồng Tháp			
2671	72A-808.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	66A-301.26	Đồng Tháp			
2672	72A-811.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	3372	66B-021.99	Đồng Tháp			
2673	72A-818.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	67A-322.69	An Giang			
2674	72A-818.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	68A-352.15	Kiên Giang			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2675	72A-820.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	3375	68A-361.09	Kiên Giang			
2676	72A-823.59	Bà Rịa - Vũng Tàu	3376	69A-162.77	Cà Mau			
2677	72A-824.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	3377	70A-559.88	Tây Ninh			
2678	72A-825.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	3378	70A-560.18	Tây Ninh			
2679	72A-827.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	3379	70A-564.08	Tây Ninh			
2680	72A-827.72	Bà Rịa - Vũng Tàu	3380	70A-564.29	Tây Ninh			
2681	72A-838.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	3381	70A-568.80	Tây Ninh			
2682	72C-237.37	Bà Rịa - Vũng Tàu	3382	70A-576.36	Tây Ninh			
2683	73B-015.88	Quảng Bình	3383	70A-581.08	Tây Ninh			
2684	74A-273.11	Quảng Trị	3384	70A-584.22	Tây Ninh			
2685	74A-274.69	Quảng Trị	3385	71A-202.58	Bến Tre			
2686	74A-276.06	Quảng Trị	3386	71A-204.25	Bến Tre			
2687	74A-277.38	Quảng Trị	3387	71A-210.68	Bến Tre			
2688	75A-382.44	Thừa Thiên Huế	3388	71C-131.66	Bến Tre			
2689	75A-386.44	Thừa Thiên Huế	3389	72A-811.16	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2690	76A-314.16	Quảng Ngãi	3390	72A-812.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2691	76A-317.95	Quảng Ngãi	3391	72A-820.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2692	76B-025.66	Quảng Ngãi	3392	72A-825.29	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2693	77A-342.66	Bình Định	3393	72A-828.15	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2694	77A-350.22	Bình Định	3394	72A-837.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2695	77A-354.38	Bình Định	3395	73A-357.11	Quảng Bình			
2696	77B-035.79	Bình Định	3396	73A-366.11	Quảng Bình			
2697	78A-208.95	Phú Yên	3397	74A-268.19	Quảng Trị			
2698	78A-208.99	Phú Yên	3398	74A-270.71	Quảng Trị			
2699	78A-213.36	Phú Yên	3399	75A-379.00	Thừa Thiên Huế			
2700	78A-215.26	Phú Yên	3400	75A-383.08	Thừa Thiên Huế			
2701	79A-545.79	Khánh Hòa	3401	75A-386.36	Thừa Thiên Huế			
2702	79A-551.16	Khánh Hòa	3402	75A-386.38	Thừa Thiên Huế			
2703	79A-554.69	Khánh Hòa	3403	75A-387.29	Thừa Thiên Huế			
2704	79A-554.89	Khánh Hòa	3404	76A-314.22	Quảng Ngãi			
2705	79A-555.62	Khánh Hòa	3405	76A-319.33	Quảng Ngãi			
2706	79A-557.59	Khánh Hòa	3406	77A-343.09	Bình Định			
2707	79A-558.69	Khánh Hòa	3407	77A-343.96	Bình Định			
2708	79A-559.83	Khánh Hòa	3408	77A-346.26	Bình Định			
2709	79A-561.88	Khánh Hòa	3409	77A-347.33	Bình Định			
2710	81A-425.65	Gia Lai	3410	77A-351.06	Bình Định			
2711	81A-429.95	Gia Lai	3411	77C-256.65	Bình Định			
2712	81A-432.77	Gia Lai	3412	78A-211.55	Phú Yên			
2713	81A-438.15	Gia Lai	3413	78A-212.18	Phú Yên			
2714	81A-449.38	Gia Lai	3414	78A-213.33	Phú Yên			
2715	81A-449.68	Gia Lai	3415	79A-553.89	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	81B-025.69	Gia Lai	3416	79A-562.33	Khánh Hòa			
2717	81C-273.66	Gia Lai	3417	81A-427.11	Gia Lai			
2718	81D-011.99	Gia Lai	3418	81A-429.29	Gia Lai			
2719	83A-190.11	Sóc Trăng	3419	81A-430.26	Gia Lai			
2720	83A-190.35	Sóc Trăng	3420	81A-441.86	Gia Lai			
2721	84A-140.11	Trà Vinh	3421	81A-444.00	Gia Lai			
2722	84A-141.77	Trà Vinh	3422	81A-450.11	Gia Lai			
2723	84A-145.15	Trà Vinh	3423	82B-018.18	Kon Tum			
2724	85A-141.77	Ninh Thuận	3424	83A-187.28	Sóc Trăng			
2725	85A-142.42	Ninh Thuận	3425	84A-141.83	Trà Vinh			
2726	86A-310.58	Bình Thuận	3426	85A-144.06	Ninh Thuận			
2727	86A-316.44	Bình Thuận	3427	85A-145.14	Ninh Thuận			
2728	86A-317.89	Bình Thuận	3428	86A-311.22	Bình Thuận			
2729	86A-318.65	Bình Thuận	3429	86A-312.96	Bình Thuận			
2730	86A-319.58	Bình Thuận	3430	86A-314.15	Bình Thuận			
2731	88A-757.69	Vĩnh Phúc	3431	86A-319.16	Bình Thuận			
2732	88A-765.29	Vĩnh Phúc	3432	86C-205.88	Bình Thuận			
2733	88A-775.79	Vĩnh Phúc	3433	88A-743.47	Vĩnh Phúc			
2734	88A-782.16	Vĩnh Phúc	3434	88A-745.89	Vĩnh Phúc			
2735	88A-786.33	Vĩnh Phúc	3435	88A-747.88	Vĩnh Phúc			
2736	88D-018.69	Vĩnh Phúc	3436	88A-753.68	Vĩnh Phúc			
2737	89A-502.55	Hưng Yên	3437	88A-753.98	Vĩnh Phúc			
2738	89A-508.50	Hưng Yên	3438	88A-756.36	Vĩnh Phúc			
2739	89A-509.19	Hưng Yên	3439	88A-756.89	Vĩnh Phúc			
2740	89A-512.77	Hưng Yên	3440	88A-757.08	Vĩnh Phúc			
2741	89A-513.13	Hưng Yên	3441	88A-761.44	Vĩnh Phúc			
2742	89A-515.19	Hưng Yên	3442	88A-763.55	Vĩnh Phúc			
2743	89A-517.79	Hưng Yên	3443	88A-764.76	Vĩnh Phúc			
2744	89A-518.68	Hưng Yên	3444	88A-775.18	Vĩnh Phúc			
2745	89A-528.19	Hưng Yên	3445	88A-777.05	Vĩnh Phúc			
2746	89A-529.06	Hưng Yên	3446	88A-785.95	Vĩnh Phúc			
2747	89C-337.86	Hưng Yên	3447	88C-302.89	Vĩnh Phúc			
2748	90A-276.86	Hà Nam	3448	89A-501.83	Hưng Yên			
2749	90A-276.95	Hà Nam	3449	89A-501.99	Hưng Yên			
2750	90A-286.39	Hà Nam	3450	89A-509.16	Hưng Yên			
2751	90A-287.59	Hà Nam	3451	89A-512.79	Hưng Yên			
2752	92A-418.55	Quảng Nam	3452	89A-515.15	Hưng Yên			
2753	92A-423.00	Quảng Nam	3453	89A-517.36	Hưng Yên			
2754	92A-424.68	Quảng Nam	3454	89A-520.66	Hưng Yên			
2755	92A-428.16	Quảng Nam	3455	90A-279.85	Hà Nam			
2756	92A-430.30	Quảng Nam	3456	90A-282.06	Hà Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	93A-494.89	Bình Phước	3457	92A-420.59	Quảng Nam			
2758	93A-499.90	Bình Phước	3458	92A-422.42	Quảng Nam			
2759	93A-502.58	Bình Phước	3459	92A-424.00	Quảng Nam			
2760	94A-108.11	Bạc Liêu	3460	92A-427.86	Quảng Nam			
2761	95A-134.15	Hậu Giang	3461	92B-037.69	Quảng Nam			
2762	95C-088.79	Hậu Giang	3462	92C-251.39	Quảng Nam			
2763	98A-799.73	Bắc Giang	3463	92C-251.79	Quảng Nam			
2764	98A-803.35	Bắc Giang	3464	93A-495.98	Bình Phước			
2765	98A-804.09	Bắc Giang	3465	93A-496.16	Bình Phước			
2766	98A-804.16	Bắc Giang	3466	93A-498.96	Bình Phước			
2767	98A-805.83	Bắc Giang	3467	93A-501.39	Bình Phước			
2768	98A-805.85	Bắc Giang	3468	93A-501.88	Bình Phước			
2769	98A-806.06	Bắc Giang	3469	93C-198.39	Bình Phước			
2770	98A-806.25	Bắc Giang	3470	97A-094.38	Bắc Kạn			
2771	98A-807.15	Bắc Giang	3471	97B-015.15	Bắc Kạn			
2772	98A-810.06	Bắc Giang	3472	98A-800.22	Bắc Giang			
2773	98A-821.99	Bắc Giang	3473	98A-804.83	Bắc Giang			
2774	98A-822.38	Bắc Giang	3474	98A-805.05	Bắc Giang			
2775	98A-825.11	Bắc Giang	3475	98A-810.88	Bắc Giang			
2776	98A-826.19	Bắc Giang	3476	98A-819.90	Bắc Giang			
2777	98A-841.18	Bắc Giang	3477	98A-820.89	Bắc Giang			
2778	98A-842.89	Bắc Giang	3478	98A-822.85	Bắc Giang			
2779	98A-844.33	Bắc Giang	3479	98A-837.56	Bắc Giang			
2780	98A-844.89	Bắc Giang	3480	98A-845.06	Bắc Giang			
2781	98A-845.26	Bắc Giang	3481	98A-845.98	Bắc Giang			
2782	98A-845.66	Bắc Giang	3482	98A-847.19	Bắc Giang			
2783	98A-848.29	Bắc Giang	3483	98A-848.33	Bắc Giang			
2784	98A-851.00	Bắc Giang	3484	98A-851.15	Bắc Giang			
2785	98A-851.96	Bắc Giang	3485	98A-855.06	Bắc Giang			
2786	98A-853.99	Bắc Giang	3486	98A-856.28	Bắc Giang			
2787	98A-855.50	Bắc Giang	3487	98A-857.29	Bắc Giang			
2788	99A-808.19	Bắc Ninh	3488	99A-802.02	Bắc Ninh			
2789	99A-808.25	Bắc Ninh	3489	99A-803.00	Bắc Ninh			
2790	99A-809.06	Bắc Ninh	3490	99A-804.04	Bắc Ninh			
2791	99A-811.09	Bắc Ninh	3491	99A-814.69	Bắc Ninh			
2792	99A-811.86	Bắc Ninh	3492	99A-818.81	Bắc Ninh			
2793	99A-821.28	Bắc Ninh	3493	99A-828.06	Bắc Ninh			
2794	99A-825.09	Bắc Ninh	3494	99A-830.39	Bắc Ninh			
2795	99A-831.28	Bắc Ninh	3495	99A-843.34	Bắc Ninh			
2796	99A-831.88	Bắc Ninh	3496	99A-846.11	Bắc Ninh			
2797	99A-833.16	Bắc Ninh	3497	99C-317.79	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99A-842.69	Bắc Ninh	3498	99C-319.39	Bắc Ninh			
2799	99A-845.08	Bắc Ninh	3499	99C-325.69	Bắc Ninh			
2800	99A-847.00	Bắc Ninh	3500	99D-021.69	Bắc Ninh			